

Tủ sách Việt-văn

THÊHÚC  
HIỆU-ĐÌNH VÀ BÌNH-CHỦ

# BÀI HÁT TỶ-BÀ

Những bản dịch cò ở Hán văn của  
ĐỖ PHỦ và BẠCH CƯ-DỊ  
Đối-chiếu và so sánh với nguyên-tác  
Có bản đồ, phụ-lục và đầu đề luận-văn.

(Chương-trình bậc Trung-học)



Nhà Xuất-bản NAM-VIỆT  
151, đại-lộ La Somme —



## Lời nói đầu

Một ngã ba, trên dòng sông quốc-văn...

Trong « Tủ sách Việt-văn », sẽ tùy-tiện trình bày theo một quan-niệm và một thể-thức thích-ứng với đường lối tiến-triển của văn-từ và văn-chương Việt-nam, chúng tôi đã không ngại cho ra mắt ngay một thi-phẩm đương-đối với một mực học khá cao — vì là một áng dịch thơ cổ sáng đôi với nguyên-tác bằng Hán-văn — và từng chiếm một địa-vị đặc-biệt trong văn-học-sử Việt-nam, về nhiều phương-diện.

Đó là bài thơ mà cũng là bài hát TỖ-BÀ.

Nói riêng về một văn-từ, yếu-tố quyết-định của mọi nền văn-chương thành-văn, nghĩa là đã vượt qua giai-đoạn truyền-khẩu để trở thành một lợi-khí văn-hóa chắc-chắn, nếu phải công-nhận mối liên-quan mật-thiết giữa Hán-văn và Việt-văn trong mấy ngàn năm giao-tiếp, thì bài Tỳ-bà, cùng với thi-phẩm khác như Truyện Kiều, Chinh-phụ, Cung-oán ... quả là biểu-chứng hùng-hồn sự « thanh-khí lễ hăng » ấy, và là một tỷ-dụ lòng-hợp rất kỳ-diệu để sinh thành một nền văn-chương dân-tộc.

Trên dòng sông quốc-văn, đó là một ngã-ba thấu-nhận một « mạch nước » song-song, một « bến Tầm-dương » mà « khách » với « chủ » cùng cảm-thông trong ngôn-ngữ phổ-biến của tiếng « ty » tiếng « trúc ».

Nhà thơ Đường đã vì người đồng-điệu mà phiên-tác bài hành Tỳ-bà.

Nhà thơ Việt đã vì khách đồng-văn mà phiên-dịch bài hát Tỳ bà.

Nhờ thế mà "tiếng tỳ chọt vắng trên sông" còn ngân vang trong thời-gian và không-gian...

### Các bản dịch cũ.

Đại-khát những bản dịch Tỳ-bà bằng Chữ Quốc-ngữ từng thấy trong :

- « Nam-phong Tạp-chí » (không rõ số mấy)
- « Quốc-văn Cụ-thể » của Bùi Kỷ (Tân-việt, Sài-gòn)
- « Ngâm-khúc » của Nguyễn Quang-Oánh (Việt-văn Thư-xã, Hà-nội)
- « Tỳ-bà Hành » của Nguyễn Hữu Ái (Hồ Đắc Nghi, Huế)
- « Hát Á-đào » của Hoàng Sơn (Quảng-thịnh, Hà-nội)
- « Đường Thi » của Trần trọng Kim (Tân-việt, Sài-gòn).

Trừ ra cuốn « Đường Thi » với bản dịch riêng của Trần trọng Kim không mấy giá trị, còn năm cuốn kia đều chép bản dịch cổ mà đồa-nương văn hát.

Trong « Nam-phong Tạp-chí », nơi mục : « Sưu-tập thơ văn cổ », sau bản dịch nói trên, còn kèm thêm một bản dịch thứ hai, không rõ của ai (xem phần phụ-lục trong sách này).

Các bản dịch cổ nói trên đều có một vài chỗ chép khác nhau và cũng không đồng-ý về tên dịch-giả (1). Khi có bình

(1) Phần đông nói dịch-giả là Phan Huy-Vĩnh, cuốn « Hát Á-đào » lại bảo là Nguyễn Công-Trứ.

chú thì nệ theo những bình-giã và những từ-diễn Trung-hoa nhưng cũng không thoát khỏi sai-lạc (1).

### Nguyên-tắc hiệu-đỉnh và bình-chú.

Một thông-lệ về các áng thơ cổ—mà bài Tỳ-bà không thoát khỏi—là, như trên đã nói, sự bất-nhất trong lời thơ thêm vào sự câu-thả trong cách trình-bày.

Nguyên hồi xưa, Chữ Nôm chưa phải là một khí-cụ chắc-chắn vì thường có thể đọc ra nhiều cách, miễn là có nghĩa (2). Sự phổ-cập bằng Chữ Nôm lại chưa được rộng—các danh-tác thường được truyền-tụng từ miệng người này sang miệng người khác, đấy lại là một nguyên-nhân sai-lạc nữa (3). Và, những áng thơ cổ, mặc dầu khi biết tên tác-giã (hay dịch-giã), cũng khó quyết chắc là của ai, và còn vương tính-cách « tập-thể » của nền văn-chương bình-dân. Kê đồng-thời hay hậu-bối không ngại tự ý sửa chữa những danh-tác mà họ coi một phần nào như là tác-phẩm chung của dân-tộc (4). Kịp khi Chữ Nôm được phiên ra Chữ Quốc-ngữ, các ấn-bản lần-lượt ra đời, với nhiều chỗ chép khác nhau, không kể những lỗi viết trật hoặc in

(1) Vài thí-dụ : Trong cuốn xuất-bản ở Huế, 2 chữ TỖ và BÀ được thích-nghĩa ngược hẳn với lời giải-thích trong Từ-Nguyên mà người chú-thích đã hiểu lầm. Cũng trong cuốn ấy, dẫn lời phê-bình của Lâm Tây-Trọng, lại kèm thêm tên Thánh-thần lầm như hai tên đó trở cùng một người ? Và trong cuốn « Đường Thi », « TRIỂN ĐẦU », thích nghĩa là « KHẨN ĐỒ » ?

(2) Thí-dụ : TỖ, TỖ ; BẮT, BẮT ; DỤNG, DỪNG...

(3) Nhất là trường-hợp những á-đào học truyền-khâu các lời thơ mà họ không thấu nghĩa và đọc lộn chữ nọ ra chữ kia, thí-dụ : ĐÔI KHÁC đọc ra ĐÔI CHẮC, MỐI TÌNH NHÀ đọc ra MỐI TÌNH GIÀ.

(4) Đặc-điểm này lộ rõ trong trường-hợp Truyện Kiều.



sai. Độc-già tự hỏi : bản nào đúng, bản nào hơn ? Một vấn-đề đặt ra, thiết-yếu cho việc học : vấn-đề hiệu-đỉnh.

Nhưng hiệu-đỉnh trên nền-tảng nào ? Căn-cứ vào đâu mà bảo : bản này đúng, bản kia hơn ? Đã đành theo nguyên-tắc phải dựa vào nguyên-bản, hoặc bản nào cũ nhất xét ra gần với lời thơ của tác-già (hay dịch-già) hơn hết, không hề hơn kém, miễn sao đúng với sự thật lịch-sử. Song trong đa-số trường-hợp, những điều-kiện lưu-truyền đã không đủ bảo-đảm sự đúng ấy một cách tuyệt-đối, người hiệu-đỉnh chỉ còn cách áp-dụng lối " phê-phán giá-trị " cân nhắc, lựa chọn theo một tiêu-chuẩn chủ-quan hơn.

Tuy-nhiên, vẫn phải cựa-củ những bản chép khác và nói sơ những lý-do đã quyết-định sự lựa-chọn của mình (1) : Ấu cũng là một phương-diện của tính-cách " tập thể " nói trên kia vậy.

Việc bình-chú chính căn-cứ vào một bản đã hiệu-đỉnh theo quy tắc như thế, và cũng đòi hỏi một phương-pháp thông-minh hợp-lý. Trước là chú-giải : không những giải-thích những điển-tích hay từ-ngữ khó mà cả những tiếng thông-thường cần được tinh-nghiã (2). Về những điển-tích hay nhân-danh, địa-danh, không dẫn lờ từ-điển một cách mù quáng (3) mà nên đối-chiếu với lịch-sử, địa-dư-hữu chứng-minh sự thật. Sau là phê-bình : cũng dựa trên phương-pháp sử-quan, về hình-thức lẫn nội-dung. Về hình-thức, bày tỏ yếu-tố thời-đại trong tiếng nói (4),

(1) Thí-dụ : câu 62, trong bài Tỳ-bà.

(2) Như GHỀNH với DOÀNH.

(3) Thí-dụ : chú-thích " Thu nương " là vợ của Lý Kỳ, v.v.:

(4) Nhận-xét những tiếng cổ, hay những tiếng địa-phương (như : NÈO, ĐÉN, TRẦY, v.v...)

trong lời thơ (5), trong thể thơ (6)... Về nội-dung, phân-tách đề-tài, tâm-lý, nhân-vật, trong mối tương-quan với hoàn-cảnh xã-hội cùng lịch-trình tiến-hóa...

Nghiên-cứu theo quan điếm như vậy, một áng danh-tác sẽ được đặt vào đúng địa-vị của nó trong lịch-sử văn-học và nhân-loại, và thường-thức theo đúng giá-trị, ảnh-hưởng, vai-tù của nó đối với nhân-sinh.

Đó là cấu-cách của mọi nghệ-thuật và phê-bình.

(5) Chẳng hạn, văn-pháp hồi xưa ít dùng đến chữ-từ, cả trong văn lẫn trong văn xuôi (xem bài Tỳ).

(6) Ấn-định vị-trí lối " Song thất lục bát " trong thi-ca Việt-nam.

## Phạm-lệ

— **Tỳ-bà.** trong văn-chương Việt-nam, là một bài hát á-đào gồm có bản dịch bài **Tỳ bà Hành**, của Bạch Cư-Dị với bản dịch bài thơ **Thu-hứng** của Đỗ Phủ mà đờn-nương bao giờ cũng đọc mào đầu, hình như đề gây không-khí. Trong nguyên-tác thì trước bài **Hành** có một bài **Tự**. Sách này vì chú-trọng vào văn-học Việt-nam, nên nhấn mạnh ở tính-cách Việt-nam-hóa mà dùng tiếng gọi thông-thường, là **Bài hát Tỳ-bà** và chép cả bài **Thu hứng** đặt trước bài hát chính (coi như một thứ "Thay lời tựa") và sau bài **Tự** của tác-giả.

— Để dễ bề so-sánh hai bản dịch-văn và nguyên-văn (bài **Hành**, bài **Thu-hứng** và bài **Tự**), hai bản được sắp đối-chiếu với nhau từng đoạn. Bên nguyên-văn (diễn âm Hán-việt dưới những chữ Hán để tiện cho học-sinh ban cõ-diễn học thêm chữ Hán) có cước-chú trước hết nghĩa chữ, rồi sau nghĩa câu, hầu giúp học-sinh học thêm tiếng Hán, biết cùng hiểu rõ từng chữ từng câu. Những chữ không thấy chú-giải thì hoặc vì đã nhập-tịch Việt-ngữ, nên rất dễ nhận nghĩa (thí-dụ : chủ, khách), hoặc đã chú-giải ở một câu trước hay ở phía dịch-văn. Gặp chữ đồng-âm, đều có nhận xét để tập phân-biệt. Những chú-giải thường căn-cứ vào lời giải-thích trong **Từ-Nguyên**.

Bên dịch-văn có cước-chú lời giải cùng lời bình, với những chỗ chép khác nhau giữa các ấn-bản (so sánh hơn kém) và những nhận-xét về ngôn-ngữ, văn-phạm, văn-pháp, kết-cấu v. v . . .

— Ngoài ra ở đầu sách, kèm với bản địa-đồ, có phần **tổng-bình**, **khát-luận** về các tác-giả và dịch-giả, các bản nguyên-văn và dịch-văn cùng địa-vị, giá-trị, ảnh-hưởng của họ và của chúng trong văn-học-sử; ở cuối sách có phần **phụ-lục**, chép một bản dịch cổ thứ hai của bài **Tỳ-bà Hành** và những bài thơ từ trước tới nay có dính-dấp đến bài **Tỳ-bà Hành**, để học-sinh đối-chiếu và tham-khảo. Lại ghi những đặc-điểm nên nghiên-cứu khi đọc « **bài hát Tỳ-bà** » . . . cùng một số **đầu đề luận-văn** để giúp việc giảng-tập.

— Vì những điều-kiện khó-khăn hiện nay trong việc sưu-tầm tài-liệu, sách này có thể được lần-lần cải-thiện trong những kỳ xuất-bản sau.

**Đề ý.**— Tạm theo thông-lệ các sách giáo-khoa hiện nay, trong bản in này nhà xuất-bản xin hoãn áp-dụng « lối viết dính liền » của bình-giả **Thế-húc**.

## BẢNG VIẾT TẮT :

**Bk** : bản khác

**Cd** : ca-dao

**Đgã** : tiếng đồng-âm

**K** : Truyện Kiều

**Nx** : nhận-xét

**Tn** : thành-ngữ, tục-ngữ

**X** : xem

**X. 1 T** : xem câu 1 của bài **Tự**

**X. dx. 3 Th** : xem nhận-xét trong câu 3 của bài **Thu-hứng**.

**X. đgã 24 H** : xem tiếng đồng-âm trong câu 24 của bài **Hành**.



## Tổng-bình

**Tác-giả.**—BẠCH CU-DỊ (Pe Kiu-Yi), tự Lạc-thiên, là một thi-sĩ thời Trung-Đường (thế kỷ thứ 9), quán ở Thái-nguyên, tỉnh Sơn-tây (Trang-hoa), đậu tiến-sĩ đời vua Hiến-tông, niên-hiệu Nguyên-hòa (806-820).

Khởi đầu, làm chức Hàn-lâm Học-sĩ. Vì tính cương-trực, sau phải trích ra làm Tư-mã đất Giang-châu. Nơi đây, năm 816, ông soạn bài Tỳ-bà Hành. Rồi lại dời đi Hàng-châu, Tô-châu. Đời vua Văn-tông, được triệu về kinh. Về trí-sĩ, thăng hàm Thượng-thư bộ Hình. Từ đó, chỉ vui cùng thơ rượu, lấy hiệu Túy-ngâm Tiên-sinh. Ẩn ở Hương-sơn, xưng là Hương-sơn Cư-sĩ. Mất vào đầu đời vua Tuyên-tông, niên-hiệu Đại-trung (khoảng 846).

Ngoài Tỳ-bà Hành, không kể các thơ khác, Bạch Cu-Dị còn soạn một bài trường-thiên nữa cũng nổi danh và từng được dịch ra thơ Việt, đó là bài Trường-hậu Ca, kể sự tích Dương Quý-phi của Đường Minh-hoàng.

Thơ của Bạch, lời-lẽ thấm-thiết mà bình-dị, mọi người đều hiểu nên rất được truyền-tụng.

— Tác-giả bài Thu-hứng là ĐỖ PHỦ (Tou Fou), tự Tử-mỹ, thi-sĩ thời Thịnh-Đường (thế kỷ thứ 8). Quán ở Tương-dương, ngụ tại Đỗ-lăng, hiệu Đỗ-lăng Bỗ-y và lại xưng là Thiếu-lăng Dã-lão. Thừa nhỏ nhà nghèo. Thi rất tiến-sĩ. Đăng ba bài phú lên vua Huyền-tông (Minh-hoàng). Vua Huyền-tông xem, lấy làm lạ, cho làm thị-chế ở Tập-hiến Việ. Sau cuộc loạn An-lộc-sơn, Đỗ nghe tin vua Túc-

tông lên ngôi, tìm đến yết-kiến, được phong chức Hữu Thập-di. Sau bị giáng ra ở Hoa-châu. Rồi chạy loạn vào đất Thục. Mất vào năm 770, nhân một đêm say rượu, thọ 59 tuổi. Đỗ đọc sách rất rộng. Tứ thơ mộng-mênh bát-ngát, muôn vẻ nghìn hình. Cùng với Lý Bạch, nổi danh là bậc thi-bá.

**Dịch-giả.**— Trên kia đã nói qua những nguyên-nhân khiến khó biết dịch tác-giả hoặc dịch-giả một số thơ cổ Việt-nam là ai. Đây cũng là trường-hợp bài dịch Tỳ-bà Hành. Trong bản Nguyễn Hữu Ái, ít ra Nguyễn-quân cũng tỏ được một điều thận-trọng khi viết : “... Theo ông Hoa-bằng thì (bản dịch Tỳ-bà này) là của Phương-dinh Nguyễn Siêu ; giáo-sư LêThước thì cho là Nguyễn Công-Trứ ; nhiều nhà chú-thích khác lại cho là Phan Huy-Vị. Tôi không tìm xét chắc-chắn là của ai, nên đành đề khuyết-danh. Nếu sau này có được tài-liệu rõ-ràng sẽ bổ-dĩ ”.

Bình-giả sách này phải tự-thủ cũng không đủ điều-kiện để quyết-dịnh và chỉ có thể đưa những giả-thuyết dựa vào một phê-phán chủ-quan: Bào là của Nguyễn Siêu, có lẽ chỉ đề xứng với câu : “Thần Siêu Thánh Quát” chẳng, vì nếu không thì còn có thơ văn nào của “Thần Siêu” truyền lại nữa đâu! Bào là của Nguyễn Công-Trứ, có lẽ vì nhà thơ này từng sớ-trường về lối ca-trù ? Nhưng giọng thơ Công-Trứ thường có vẻ hào-hùng hơn là náo-nuột. Cũng có thể Công-Trứ chỉ dịch bài Thu-hứng và có công trong việc gây-dựng *Bài hát Tỳ-bà*. Bào là của Phan Huy-Vị, có cái lý mạnh-mẽ là dựa vào lời ghi trong gia-phả họ Phan, nhưng trừ-phí gia-phả có kèm chính bản dịch thường truyền-tụng thành bài hát, một lời ghi suông không đủ chứng rằng bản dịch của Phan dịch thì bản dịch mà ta nghiên-cứu : biết đâu đó không là một bản dịch khác, có thể nay đã thất-truyền ? (gia-phả họ Phan, theo cuốn «Văn-dân Bảo-giám», cũng quả-quyết rằng



bản dịch Chinh-phụ Ngâm là của Phan Huy-Ích, tồ-phụ Phan Huy-Vĩnh).

Tóm lại, với sự dè-dặt kể trên, ta có thể dựa vào chứng-ngôn nhà họ Phan và cùng với vài nhà chú-thích (trong "Nam-phong Tạp-chí", trong cuốn "Ngâm-khúc" của Nguyễn Quang-Oánh và trong cuốn "Văn-dân Bảo giám" của Trần Trung-Viên, do Trần trọng Kim và Trần Tuấn-Khai nhuận-sắc...) tạm nhận *Phan Huy-Vĩnh* là dịch-giả bài hát Tỳ-bà, nhứt là dòng họ Phan đều nổi tiếng giỏi thơ nôm: *Huy-Vĩnh* với thân-phụ là *Huy-Thực* và tồ-phụ là *Huy-Ích*.

PHAN HUY VĨNH (1799-1870) tự Hàm-phủ, người làng Thụy-khuê, huyện Yên-sơn, tỉnh Sơn-tây (Bắc Việt) đỗ cử-nhân năm Minh-mệnh thứ 9 (1828), làm việc quan trải ba triều vua. Năm Tự-đức thứ 23 (1870) về trí-sĩ thì mất.

**Địa-vị.**— Từ đời Đường bên Trung-quốc sang đời Nguyễn bên Việt-nam, bài Tỳ-bà Hành đã phiên ra tiếng Việt, cách dễ-dàng tự-nhiên, biểu-chứng hai thời văn-chương toàn-thịnh của hai xứ, nối liền bằng mười thế-kỷ thâm-giao. Địa-vị và ảnh-hưởng của nguyên-tác trong văn-học-sử Trung-quốc, so với của dịch-bản — hay « phiên-tác » thì đúng hơn — trong văn-học-sử Việt-nam hẳn là không quan-trọng bằng. Bài Hành của họ Bạch bất-quá là một chiếc lá trong cánh rừng bát-ngát mấy vạn bài thơ của ngót nghìn thi-sĩ trong khoảng ba trăm năm đời Đường, không kể bao nhiêu thi-phẩm của hai chục thế-kỷ trước và mười thế-kỷ sau. Và thi-tài của họ Bạch cũng chưa đủ độ với của Lý, Đỗ ! Nhưng bài dịch Tỳ-bà nghiêm-nhiên là một đóa hoa trong những đóa hoa của vườn thơ quốc-âm lèo-tèo từ thời Hán Thuyền cho tới cận-đại. Người nghệ-sĩ

trên bến Tầm-dương đã gợi hứng cho nhiều thể-hệ nghệ-sĩ trên bờ sông Nhị:

*Đàn tỳ-bà ai khéo gảy cho nên,*

*Xui lòng khách thiên-nhai luống nhùng...* (1)

Cả thể-hệ "Thơ Mới" cũng hãy còn băng-khuâng với *Canh khuya đưa khách... lời reo ngọc*, (2)

dù có phải lật ngược vũ-trụ thơ đề cảm thấy

*Trăng nhớ Tầm-dương, Nhạc nhớ người*, (3)

Tình với Cảnh, Nhạc với Lời, giao-cảm trong mối tương-ứng vô-biên, đã khiến nhà thơ Trung-hoa nghe điệu nhạc mà « phiên-tác » bài hành, và nhạc-sĩ Việt-nam đọc bản dịch mà « phiên-tác » khúc hát. Vì bản dịch Tỳ-bà, không những là một áng thơ, mà còn là một khúc hát. Điều thơ cũng như điệu hát hẳn khác với nguyên-điệu: Sự « phiên-tác » thật ra là sự « tái-tạo ». vậy. Bởi thế, bài Tỳ-bà có một giá-trị riêng trong văn-chương và nhạc-phổ Việt-nam (4).

**Chủ-đề.**— Âu cũng là chủ-đề chung của phần nhiều danh-tác Việt-nam, nghĩa là thuộc khuôn-khổ thân-phận của người đàn-bà trong xã-hội phong-kiến Đông-phương, nhứt là người đàn-bà có sắc, có tài, có tình, phải đương-đầu với cái mà người ta gọi là số-mạng: Chinh-phụ, Cung-oán, Truyện Kiều, Bần-nữ Thán... đều than-văn giùm cho khách má hồng phận bạc. Trong xã-hội ấy, người đàn-bà đã thiếu điều-kiện phát-triển, sắc, tài, tình chỉ là cái có đề chuốc lấy thương đau. Người nào vượt ngoài lệ thường, bằng bất-cứ cách nào, tự-hỗ sống bên lề xã-hội, với bao nỗi bấp-bênh. Đó là trường-hợp người xướng-nữ đất Tràng-an mà cái tài dù già-giặn

(1), (2), (3) Xem phần Phụ-lục.

(4) Nhạc-sĩ Nguyễn Xuân Khoát từng dùng ký-âm-pháp để ghi khúc nhạc Tỳ-bà.



cũng không đủ bổ-cứu cho cái sắc đã suy-tàn. Cuộc đời người đàn-bà không có gì để đảm-bảo nhất khi người đàn-bà ấy lại là một xướng-nữ, ngoài cái « duyên trời » thực ra nằm trong tay những chàng trẻ ở Ngũ-lăng.

Và những chàng trẻ này nữa, những bậc quý-phái mà con đường tiến-thân, dưới một chế-độ chuyên-chế, khép mở đều tùy ở một bàn tay tối-thượng, « mạng-vận » của họ cũng chưa dễ gì cậy ở chữ tài : Bạch Cư-Dị, Đỗ Phủ, Nguyễn Công-Trứ . . . đều từng bị giáng-trích, thường khi chỉ vì cái tính cương-trực của mình. Chỉ còn có nước thờ-thần, mà cũng phải che dấp. Nên không có chi lạ nếu họ đồng-cảm với

*Cùng một lửa bên trời lặn-đạn*

và mượn cảnh-huống người xướng-nữ để thoát tằm u-hoài. Giọt lệ ông Tư-mã đất Giang-châu sởi-dĩ chan-chứa hơn người là vì ông khóc cho thân-phận người xướng-nữ và cũng khóc cho thân-thể mình vậy.

**Nghệ-thuật.** — Đề đi tới chỗ cảm-xúc cực-độ ấy, toàn bài đã kết-cấu rất lớp-lang, như một bản nhạc, với sự kích-thích càng tăng thêm lần-lần, xoay quanh một « tiếng đàn ».

Lớp đầu (câu 1-14), tiếng đàn chợt vẳng trong những cảnh-huống thích-hợp : mùa thu, canh khuya, bến sông, đưa khách.

Lớp hai (câu 15-38), tiếng đàn ngự-trị trong lòng người và trên cảnh-vật.

Lớp ba (câu 39-62), tiếng đàn vang-dội trong cuộc đời người xướng-nữ, hồi trẻ với bây-giờ.

Lớp tư (câu 63-82), tiếng đàn vang-dội này lan tới tâm-sự của tác-giả.

Lớp chót (câu 83-88), tiếng đàn náo-nuột khiến rơi lệ.

— Về lời thơ, ý-vị ở chỗ so-sánh dịch-bản với nguyên-tác, chứng tỏ tinh-thần và năng-lực đặc-biệt của Việt-ngữ. Thể thất-ngôn cổ-phong của thơ Tìu với những câu « ngắt đôi, đều-đều một giọng, và toàn những vần ở cuối câu :

*Tầm-dương giang đầu / dạ tống khách,  
Phong điệp dịch hoa / thu sát-sắt,  
Chủ nhân hà mã / khách tại thuyền,  
Cử tìu dục ẩm / vô quân huyền...*

đã « phiên » sang thể song-thất lục-bát, thích-hợp với loại ngâm-khúc thường dùng trong lối thơ trữ-tình của ta, với những câu gồm nhiều chỗ ngắt hơn và những vần vừa ở cuối câu (cước-vận) vừa ở giữa câu (yêu-vận), khiến nhịp-điệu thêm phần phong-phú uyên-chuyên :

*Bến Tầm-dương / canh khuya / đưa khách,  
Quạnh hời thu / lau-lách đìu-hiu.  
Người xuống ngựa / khách dừng chèo,  
Chén quỳnh mong cạn / nhớ chiều trúc ty...*

Những « tiếng đôi » rất giàu trong Việt-ngữ không những đã dịch thoát được nhiều từ-ngữ rườm-rà hoặc khó-khan của nguyên-tác mà lại còn chứa nhiều sức khỏe-gợi hơn. Thí-dụ : *lau-lách* (X. nx. 2, 8 H. v.v...).

**Kết-luận.** — Xét về các mặt : tác-giả, dịch-giả, nội-dung, hình-thức-hoàn-hệ, bài Tỳ-bà là một kiệt-tác của văn-chương sĩ-lưu, dù sao cũng biểu-chứng một thời-kỳ lịch-sử và một tình-trạng xã-hội nhất-định, trong đó thân-phận người xướng-nữ được người làm tới chỉ phát-lộ một cách uất-lự trong một tiếng đàn...



## 序

### Tự

元和十年，余左遷九江郡  
*Nguyên-hòa thập niên, dư tả thiên Cửu-giang quận*

司馬。明年秋，送客湓浦口，  
*tư-mã (1). Minh niên thu, tống khách Bồn-phố khẩu,*

聞舟中夜彈琵琶者，聽其  
*văn chu trung dạ đàn tỳ-bà giả, thính kỳ*

音錚錚然有京都聲。問其  
*âm tranh-tranh nhiên, hữu kinh-đô thanh (2). Văn kỳ*

1 — Nguyên-hòa : niên-hiệu vua Đường Hiên-tông (806-820) ; thập niên : mười năm, năm thứ mười ; dư : tôi, ta ; tả : bên trái, xấu, bắt xuống ; thiên : lời, đời ; Cửu-giang : tên quận. Đời Đường đời là Tầm-dương. Nay là huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-tây (X. bản đồ) ; tư : giữ việc ; mã : ngựa ; tư-mã : chức quan coi việc quân. Đời Đường, mỗi châu có một vị Tư-mã. Ở nước ta, đời Tây-son cũng có chức Đại tư-mã.

2 — minh : sáng ; minh-niên : năm tới, năm sau ; tống : đưa đi ; phố : bờ sông, bến sông ; khẩu : miệng, cửa, vòm ; văn : nghe ; chu : thuyền ; trung : giữa, trong ; dạ : đêm ; giả : tiếng đệm ; thính : lắng nghe ; kỳ : ấy, của người ấy ; tranh-tranh nhiên : cách lạnh-lạnh ; hữu : có ; kinh-đô : tỉnh lớn đứng đầu trong nước.

## Tự

Niên-hiệu Nguyên-hòa thứ mười, ta phải dời ra làm tư-mã quận Cửu-giang (1). Mùa thu năm sau, đi tiễn khách ở bến Bồn, đêm nghe thấy người gảy đàn tỳ-bà ở trong một chiếc thuyền kia, những giọng đàn lạnh-lạnh có tiếng ở kinh-kỳ (2). Hỏi ra

1 — Niên-hiệu : năm làm dấu trong một triều vua, tên một triều vua (xưa, mỗi triều vua lâu-lâu lại đổi niên-hiệu, về sau thường giữ nguyên một niên-hiệu). Thí-dụ : Hồng-đức là một niên-hiệu đời vua Lê Thánh-tông ; ta : tiếng người xưa hay tự xưng, trang-trọng hơn tiếng «tôi».

2 — bến Bồn : nơi sông Bồn (Bồn-thủy hay Long khai-hà) chảy vào Đại-giang (tức Dương-tử-giang) ở phía tây huyện Cửu-giang tỉnh Giang-tây, gọi là Bồn-phố hay Bồn-khẩu ; tỳ-bà : thứ đàn bốn dây (bây giờ hay dùng sáu dây), đầu gẩy, cổ dài, mặt phẳng, lưng tròn (hơi giống đàn «mandoline» của Tây-phương). Tay gảy dây tới trước gọi là «tỳ», kéo lùi về gọi là «bà». Nàng Chiêu-Quân đời Hán khi đi cống Hồ, ngồi trên lưng ngựa, từng gảy đàn ấy để làm khuây. Hiện nay ở Huế, người ta vẫn còn chơi đàn Tỳ. Trong mỹ-thuật trang-hoàng cổ-diễn của Việt-nam, đàn tỳ là một trong «bát bửu» (tám món quý, biểu-hiệu những nhà-thứ ở đời) thường gồm có : đôi sáo, lắng hoa,



人本長安娼女，嘗學琵琶  
 nhân, bản Trường-an xướng-nữ, thường học tỳ-bà  
 于穆曹二善才。年長色衰，  
 vu Mục Tào nhị thiện-tài; niên trưởng sắc suy,  
 委身爲賈人婦。送命酒，使  
 ủy thân vi cớ-nhân phụ (3). Toại mệnh tửu, sử  
 快彈數曲。曲罷，憫然自叙  
 khoái đàn số khúc (4). Khúc bài, mẫn-nhiên tự tự  
 少小時歡樂事，今漂淪惟  
 thiếu-tiểu thời hoan-lạc sự, kim phiêu-luân tiều-  
 悴，轉徙于江湖間。余出官  
 tuy, chuyển-tỷ vu giang hồ gian (5). Dư xuất quan  
 二年，恬然自安。感斯人言，  
 nhị niên, điềm-nhiên tự an, cảm tư nhân ngôn,

3 — **văn** : hỏi ; **bản** : gốc, vốn ; **trường** : dài, lâu ;  
**xướng-nữ** : con hát ; **vu** : ở ; **nhị** : hai ; **thiện** : khéo ;  
**vi** : làm, là. Nx — đọc là "vi", nghĩa là "vi" ; **cớ** : buôn-  
 bán ở một chỗ. Đi nơi này nơi khác mà buôn, gọi là  
 "thương" ; **phụ** : đàn-bà, vợ.

4 — **toại** : bèn ; **mệnh** : lời dạy, bảo ; **sử** : khiến ;  
**khoái** : mau, vui ; **số** : vài. Nx — đọc là "số", nghĩa là  
 "con số".

5 — **bái** : thôi, nghỉ ; **mẫn nhiên** : cách lo sợ,  
 thương xót ; **tự-tự** : tự mình kể lại (Đgã) ; **thiếu** : trẻ ; **tiều** :  
 nhỏ ; **kim** : nay ; **phiêu-luân** : nổi chìm ; **tiều-tụy** :  
 rầu-rĩ ; **chuyển** : xoay, dời ; **tỷ** : dời đi ; **giang-hồ** :  
 sông và hồ, hay đi chốn nọ chốn kia ; **gian** : khoảng.

mới biết là một người xướng-nữ ở Trường-an, thường học đàn ở hai nhà thiện-tài họ Mục và họ Tào ; đến khi tuổi cả sắc suy mới gởi thân làm vợ một anh lái buôn (3). Liền bảo đặt rượu và gảy mấy khúc đàn chơi (4). Gảy xong, người ấy buồn-bã, tự kể khi trẻ-trung thì vui-thú chừng nào, nay phải lưu-lạc tiều-tụy ở nơi giang-hồ (5). Ta ra làm quan ở ngoài đã hai năm, vẫn thường lắng-lắng tự-dung, đêm ấy cảm mấy lời nàng nói mới đề ý đến nỗi mình bị giáng-trích, nhân làm bài ca trường-thiên đề tặng (6). Cả bài có sáu trăm mười

đàn tỳ (X. hình ở trang 23), cây quạt, pho sách (X. hình ngoài bìa sách này), cuốn thư, cái khánh, quả bầu. Kỳ : đất vua (X. đgã. bên nguyên-tác).

3 — **Trường-an** : tên kinh-đô cũ của Trung-quốc, có từ đời nhà Hán, đời Thanh là Tây-an-phủ, nay là tỉnh-lỵ tỉnh Thiểm-tây. Cũng chỉ mọi nơi đóng-đô của thiên-tử ; **thiện-tài** : tên gọi thầy dạy nhạc trong giáo-phường ; **lái buôn** : người đi buôn-bán, tức "thương nhân". Nx. — tác-giả dùng lẫn hai danh-từ : "thương-nhân" (X. 56 H) và "cồ-nhân" (X. 3 T).

4 — Nx. từ câu 2 đến câu 4, lối hành-văn cồ thường không nhắc lại chủ-từ (ta). Đó là một đặc-diểm của Hán và Việt-văn, có lợi là khiến câu văn được nhẹ-nhàng giản-ước, miễn là đừng tối nghĩa.

6 — **giáng** : xuống ; **trường-thiên** : bài thơ làm nhiều câu, phần nhiều theo lối cồ-phong (không theo luật), độc-vận (một vần) hay liên-vận (nhiều vần).



是夕始覺有遷謫意，因為  
*thị tịch thì giác hữu thiên trích ý, nhân vì*

長篇歌以贈之。凡六百一  
*trường thiên ca dĩ tặng chi (6). Phàm lục bách nhất*

十六言，命曰琵琶行。  
*thập lục ngôn, mệnh viết Tỳ-bà hành (7).*

白居易

BẠCH CƯ-DỊ

6 — xuất : ra ; tư : ấy, này (X. dgâ l T) ; thị : có, phải, là, ấy ; tịch : đêm ; thì (hay thủy) giác : mới (bắt đầu) cảm thấy ; thiên : X. l T ; trích : quan-lại bị trách-phạt, dời đi nơi xa ; thiên : thẻ viết, một phần sách, áng văn. (X. dgâ l T) ; dĩ : lấy, đề ; chi : cái ấy, kẻ kia.

7 — phàm : hễ, cả ; lục bách nhất thập lục : sáu trăm mười sáu ; mệnh viết : bảo rằng, gọi là ; hành : đi, làm, một thẻ ca.

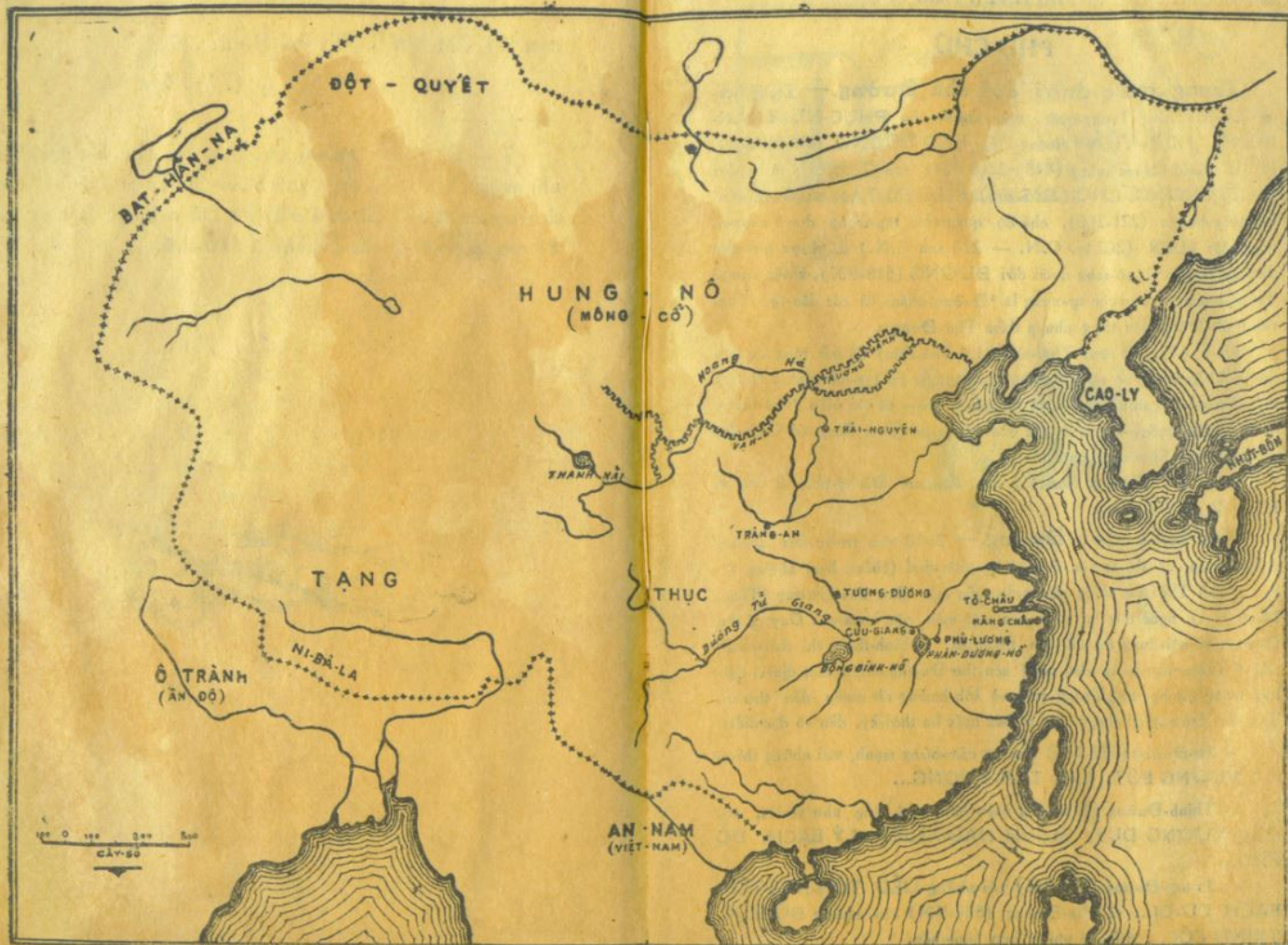
sáu lời, đặt tên là «Tỳ-bà Hành» (7).

(Theo bản dịch cũ)

7 — Bk : sáu trăm hai mươi hai lời (lục bát nhị thập nhị ngôn), hẳn là kẻ cả ba chữ nhan-đề (Tỳ-bà Hành) và ba chữ họ tên tác-giả (Bạch Cư-Dị) ? Dù sao, nội-dung chỉ có 88 câu, mỗi câu 7 chữ, vị chỉ là 616 chữ.







TRUNG-QUỐC DƯỚI THỜI TRUNG-ĐƯƠNG (766-836)



## PHỤC-CHỦ

**Trung-quốc dưới đời nhà Đường.**— Trong lịch-sử dài-dặc của Trung-quốc, sau những họ PHỤC-HI, THẦN-NÔNG, HIÊN-VIÊN (Hoàng-Đế), ĐÀO-ĐƯỜNG (Đế Nghiêu), HỮU-NGU (Đế Thuấn) (4480-2268 trước Công-Nguyên), và ba đời HẠ, THƯƠNG, CHU (2205-256), từ khi nhà TẦN bỏ phong-kiến, lập quận-huyện (221-206), chế-độ quân-chủ tập-trung được củng-cố dưới đời HÁN (202 tr. C.N. — 220 sau C.N.) đã được biết một thời-kỳ thịnh-trị vô-song dưới đời ĐƯỜNG (618-907), khiến người Trung-hoa ngày nay còn tự-xưng là «Đường-nhân» và các dân-tộc đồng-văn ở Á-Đông đều từng nhuần thấm Thơ Đường.

Năm 640, Đường Thái-tông (Lý Thế-Dân) đã mở rộng cương-thò ra khắp Đông-bộ và Trung-bộ Á-châu, từ Hoàng-hải (phía Đông) tới Thanh-hải (phía Tây)— là «chánh-quốc»— và tới biên «Cát-biên» — là «thuộc-quốc» —, và từ đất của Hung-nô (phía Bắc) tới Chân-lạp tức Nam-việt hiện nay (phía Nam).

Năm 679, Đường Cao-tông đặt An-nam Đô-hộ-phủ ở xứ ta, hồi ấy là đất Giao-châu.

**Văn-ngệ đời Đường.**— 2000 năm trước đời Đường (Chu, Hán...) thi-ca còn ở thời-kỳ phôi-thai (chẳng hạn, những bài trong Kinh Thi cũng đồng phong-dao của ta). Sau đời Đường (Tống, Minh...) nghệ-thơ lại trở nên một món văn khoa-cử. Duy có thơ Đường, về nội-dung thì dồi-dào tự-nhiên, về hình-thức thì chải-chuốt tinh-tế (niêm-luật có từ đời này) nên thơ Đường chiếm một địa-vị đặc-biệt trong văn-học-sử Trung-quốc và ảnh-hưởng rất nhiều đến thơ ta. Thơ đời Đường lại được chia ra bốn hoặc ba thời-kỳ, đều có đặc-diểm:

— Sơ-Đường (627-715) thường cảm-hứng mạnh, với những thi-sĩ như VƯƠNG BỘT, LẠC TÂN-VƯƠNG...

— Thịnh-Đường (715-766) hoàn hảo về ý cũng như về lời, với những VƯƠNG DUY, MẠNH HẠO-NHIÊN, LÝ BẠCH, ĐỖ PHỦ...

— Trung-Đường (766-836) với những LIẾU TÔN-NGUYỄN, BẠCH CƯ-DỊ... và Văn-Đường (836-904) với những ĐỖ MỤC, TRỊNH CỐC... diễm-lệ nhiều hơn hùng-hôn.



# BÀI HÁT TỖ-bà



# 秋興

## Thu hưng

玉露凋傷楓樹林  
Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm.

巫山巫峽氣蕭森  
Vu sơn Vu giáp khí tiêu sâm.

江間波浪兼天湧  
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng.

塞上風雲接地陰  
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.

叢菊兩開他日淚  
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ.

孤舟一繫故園心  
Cố chu nhất hệ cố viên tâm.

寒衣處處催刀尺  
Hàn y xứ xứ thúc đao xích.

白帝城高急暮砧  
Bạch-đế thành cao cấp mộ châm.

杜甫

ĐỖ PHỮ

1 — **lộ** : sương móc ; **điều** : ủa héo ; **phong thụ** : cây phong, thứ cây ở xứ lạnh, mùa thu thì lá ủa rụng (như cây bàng của ta ?); **lâm** : rừng.

2 — **sơn** : núi, **giáp** : khe núi ; **khí** : hơi nước ; **tiêu sâm** : lạnh tối.

3 — **ba** : sóng ; **lãng** : sóng ; **kiêm** : gồm ; **thiên** : trời, (X. đgã. 1 và 6 T) **dũng** : nức dâng lên to.

Lác đác rừng phong hạt móc sa.

Ngàn Vu hiu-hắt khí thu mờ.

Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm,

Mặt đất mây đùn cửa ải xa.

Khóm cúc tuôn thêm hàng lệ cũ,

Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.

Lạnh-lùng giục kẻ tay đao-xích.

Thành quanh đồn chàm bóng ải tà.

2 — **Vu** : Bk — lau (không đúng nguyên-tác) ; **mờ** : Bk — già (mờ và hiu-hắt dịch thoát hai chữ tiêu sâm).

3, 4 — **gợn, đùn** : Nx — linh-động hơn hai chữ **kiêm, tiếp** bên nguyên-tác.

5 — **tuôn thêm** : Bk — tuôn dôi. Nx — câu này rất hàm-súc, khó dịch thoát được ý nguyên-văn. Tiếng **đôi** trong câu này có thể khiến lầm là « đôi hàng lệ », chứ không gọi được ý « đôi lần nở » trong nguyên-tác.

6 — **chặt** : Bk — một ; **nhà** : đào-nương hay dọc lộn ra : « già ».

7 — **đao xích** : Nx — không dịch được (vì **kéo thước** thì thất-luật, **đao thước** thì ghép một tiếng Hán với một tiếng Việt, loạc-choạc không ổn !)



4 — **tái** : chỗ phân giới, cửa ải ; **thượng** : trên ;  
**phong** : gió (X. đgã I Th) ; **vân** : mây ; **địa** : đất ; **âm** :  
bóng tối.

5 — **lưỡng** : hai ; **khai** : mở, nở ; **tha** : khác ; **nhật** :  
ngày.

6 — **cô** : mồ côi, lẻ loi ; **hệ** : buộc ; **cổ** : cũ ; **viên** :  
vườn ; **tâm** : tim, lòng.

7 — **hàn** : lạnh ; **y** : áo ; **xứ xứ** : nơi nơi, khắp nơi ;  
**thôi** : giục, **đao** : dao, kéo ; **xích** : thước.

8 — **cấp** : gấp, kíp ; **mộ** : buổi chiều ; **châm** : chày  
đá đè nện áo.

(Ý tình nảy sinh nhân cảnh thu)

1 — Hạt móc như hạt ngọc sa xuống rừng cây phong,  
lá đã úa héo.

2 — Ở khe dãy núi Vu, khí trời lạnh-lẻo âm-u.

3 — Khoảng giữa sông, sóng dâng lên, liền với chân trời,

4 — Trên ngọn ải, gió mây tiếp với bóng tối ở mặt đất.

5 — (Sực nhớ mình lênh-dênh quê người đã hai năm),  
khóm cúc (ở nhà) đã hai lần nở hoa, sau này (mình trở về  
nghĩ lại chắc phải ngậm-ngùi) rơi lệ,

6 — Tấm lòng (mong-mỏi nơi) vườn cũ của mình như  
con thuyền trôi-trội (giữa dòng sông) có một lúc buộc lại.

7-8 — (Chưa biết ngày nào mới được trở về, mà hiện  
nay, thu sắp sang đông :) Trên thành Bạch-đế, mỗi buổi  
chiều tà, tiếng chày nện vải nghe đã rộn-rịp, như giục mọi  
người quen việc kéo-thước phải may áo lạnh !

8 — **quạnh** : Bk — Bạch (mặc dầu sát với nguyên-tác,  
*Bạch* không đặc-thè bằng *quạnh*, nhiều âm-hưởng hơn. Phải  
cả hai tiếng *Bạch* để mới đủ hiệu-lực kêu-gọi, bớt đi một  
tiếng thà là bỏ cả. Cũng như : *bến Tầm-dương* mà nói là  
*bến Tầm* ! ) ; **dồn châm** : Bk — gần xa (có lẽ vì tiếng  
*châm* chưa Việt-hóa được và khó hiểu. Nhưng bỏ tiếng đó  
thì mất hẳn cái ý cốt-yếu trong câu nguyên-tác).

**Tham-khao.** — Bản dịch của Ngô Tất-Tố :

Vàng ủa rừng phong hạt móc bay.

Nón Vu hiu-hắt phủ hơt may.

Dòng sông cồn-cồn trời tung sóng,

Ngọn ải mờ-mờ đất rợp mây.

Lệ tút : sợ coi chòm cúc nở,

Lòng quê : mong buộc chiếc thuyền đây.

Giục ai kéo thước lo đồ lạnh,

Đập vải trời hôm rộn tiếng chày.



# 琵琶行

## Tỳ-bà hành

潯陽江頭夜送客

Tâm-dương giang đầu, dạ tống khách.

楓葉荻花秋瑟瑟

Phong diệp địch hoa, thu sắt sắt.

主人下馬客在船

Chủ-nhân hạ mã, khách tại thuyền.

舉酒欲飲無管絃

Cử tửu dục ẩm, vô quản huyền.

2 — **Phong** : X. 1 Th; **diệp** : lá ; **địch** : thứ cây lau, cùng loài với «lô» (X. 72 H) mọc ở bờ nước, thấp hơn «lô», thân đặc ; **sắt-sắt** : tiếng gió thổi thê-thảm.

3 — **há** : xuống (đọc là hạ thì nghĩa là : dưới).

4 — **cử** : cất, nâng ; **dục** : muốn ; **ẩm** : uống ; **vô** : không ; **quản** : ống sáo bảy lỗ ; **huyền** : dây đàn.

1 — Ban đêm tiễn bạn ở đầu sông Tâm-dương.

2 — Lá phong bông lau, hiu-hắt hơi thu.

3 — Chủ-nhân (trò tác-giã) xuống ngựa, khách (tò người bạn sắp đi) đang ở trong thuyền.

4 — Nâng chén rượu muốn uống, nhưng lại không có tiếng sáo tiếng đàn (để giải nỗi buồn phải xa nhau).

1

Bến Tâm-dương, canh khuya, đưa khách.

Quanh hơi thu, lau-lách diu-hiu.

Người xuống ngựa, khách đứng chèo.

Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty.

1 — **Tâm-dương** : tên một con sông ở phía bắc huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-tây hiện nay. Nguyên là tên huyện, đời Hán lấy tên huyện đặt cho sông. Bởi vậy trong « Tỳ-bà Hành » có nói đến cả *Tâm-dương giang* (câu 1) và *Tâm-dương thành* (câu 68). Trong bài Tự, lại nói là tiễn khách ở vàm sông Bồn, và trong bài Hành, tác-giã cũng bảo nhà mình ở gần thành Bồn (câu 71) ? Theo Từ-Nguyên, « sông Bồn (Bồn thủy), hay Long-khai-hà phát-nguyên từ huyện Thụy-xương, tỉnh Giang-tây, chảy qua phía bắc huyện Cửu-giang, nhập với Đại-giang (sông Dương-tử). Nơi chảy vào Đại-giang gọi là Bồn-phổ hay Bồn-khẩu ». Hoặc-giã, Tâm-dương là tên của khúc sông Bồn khi chảy qua « huyện Tâm-dương » chăng ?

— So-sánh nhịp điệu của câu dịch (ngắt ba) với của nguyên-văn (ngắt đôi).

2 — **lau** : do gốc Hán « lô » (X. 72 H) ; **lau-lách** : Nx — giá-trị của ngũ-vĩ (tức tiếng đệm) *lách* nối gồm cả những loài gần với loài lau nên diễn được cảm-giác chung (về cảnh thu) của bốn tiếng *phong diệp, địch hoa*.

4 — **quỳnh** : thứ đá quý màu đỏ, báu ; *quỳnh tương* :



醉不成歡慘相別

*Túy bất thành hoan, thâm tương biệt.*

別時茫茫江浸月

*Biệt thời mang-mang giang tâm nguyệt.*

忽聞水上琵琶聲

*Hốt văn thủy thượng tỳ-bà thanh,*

主人忘歸客不發

*Chủ-nhân vong qui, khách bất phát.*

尋聲暗問彈者誰

*Tầm thanh âm vấn đàn giã thủy ?*

5 — **túy** : say ; **bất** : chẳng ; **hoan** : vui ; **tương** :  
sẽ ; **biệt** : chia rẽ, riêng.

6 — **mang-mang** : mênh-mông, lai-láng ; **tâm** : ngâm  
nước, **nguyệt** : trăng, tháng (X. 58 H),

7 — **hốt** : bỗng ; **thủy** : nước (X. đgã 6 T) ; **thượng** :  
trên.

8 — **vong** : quên ; **qui** : về ; **phát** : nguyên nghĩa đen  
là bắn tên ra, đây nghĩa là lên đường.

9 — **tâm** : tìm ; **âm** : tối-tăm, kín-đáo ; **thủy** : ai.

5 — Say mà chẳng được vui vì buồn sẽ phải chia rẽ.

6 — Lúc biệt nhau ấy, cảnh trên sông thì mênh-mông  
dầm ánh trăng.

7 — Bỗng nghe trên mặt nước có tiếng đàn tỳ-bà,

8 — Khiến chủ-nhân quên về và khách cũng dưng-dăng  
không nghĩ đến chuyện đi nữa (vì tiếng đàn buồn-bã làm cho  
chủ khách đều bịn-rịn).

9 — Lần theo tiếng đàn, hỏi nhỏ người đàn là ai ?

5

Say những luống ngại khi hầu rẽ,

5

Nước mênh-mông dầm vẻ gương trong.

Tiếng tỳ chợt vẳng trên sông,

Chủ khuấy-khoà lại, khách dưng-dăng xuôi.

Lần tiếng sẽ hỏi ai đàn tá ?

(nước ngọc quý) trở thứ rượu quý ; **chén quỳnh** nghĩa  
là chén (quí đề uống) rượu (quí) ; **chiều** : bề, phía, về.  
X — Xem trong *âu-yếm* có *chiều lá-lời* (K) ; **trúc ty** :  
(tiếng ống sáo bằng) trúc (và tiếng dây đàn bằng) tơ. — **nhớ**  
**chiều trúc-ty** là nhớ đến chuyện đàn sáo.

4, 5 — **trúc-ty, ngại khi** : Bk — trúc-tơ, ngần-ngor  
(không rõ nghĩa bằng) ; **những luống** : nghĩa đen là " chỉ  
uồng công", nghĩa rộng là " luôn-luôn, từ lâu ". Cũng như  
"luống nhúng". X — *Tin sương luống những rày mong mai*  
*chờ* (K.) ; **hầu** : gần như, sắp.

6 — **dầm** : Bk — dưng (không mạnh nghĩa bằng).

7 — **chợt vẳng trên sông** : Bk — nghe lắng bên  
sông (không đúng nguyên-tác).

8 — **khuây-khoà** : làm quên ; **dưng-dăng** : không nỡ  
đi ngay. Nx — giá-trị miêu-tả và kêu-gọi của những tiếng kép  
trong Việt-văn (so với nguyên-văn : "vong qui, bất phát").

— Phụ-chú : về mặt ca-nhạc từ câu 1 đến câu 66,  
đào-nương hát từng đoạn tám câu một, sáu câu trên có gõ  
"phách" (nhịp), hai câu dưới (như 7, 8) ngâm "bồng mạc"  
(bỏ tiếng cuối câu lục, ngâm cao giọng) hay "sa-mạc"  
(thấp giọng), không có gõ phách. Từ câu 67 đến câu 86  
là "hát dựng" : đàn, phách, trống (điểm giọng hát) đều  
mau gấp. Đến câu lục bát chót (87, 88) là "ra phách thưa"  
nhịp trở lại khoan-hòa dễ liễu-kết.

9 — **lần** : dò (từng chút một). Bk — tìm tiếng (sống



琵琶聲停欲語遲

*Tỳ-bà thanh đình dục ngữ trì.*

移船相近邀相見

*Di thuyền tương cận yêu tương kiến,*

添酒迴燈重開宴

*Thiêm tửu hồi đăng trùng khai yến.*

千呼萬喚始出來

*Thiên hô vạn hoán thì xuất lai,*

猶抱琵琶半遮面

*Do bào tỳ-bà bán già diện.*

10 — đình : ngừng ; dục : muốn ; ngữ : lời đáp lại (tự mình nói là “ngôn”, đáp lại là “ngữ”); trì : chậm.

11 — Di : dời ; tương : với nhau. (X. đgâ 5 H) ; cận : gần ; yêu : yêu-cầu, xin ; kiến : thấy, gặp.

12 — thiêm : thêm ; hồi : xoay, trở lại ; đăng : đèn ; trùng : chồng lên, lần nữa, (đọc là «trọng» thì nghĩa là : nặng), khai : mở ; yến : tiệc.

13 — Thiên : số nghìn (X. đgâ. 3 Th.) ; hô : kêu ; hoán : gọi ; lai : lại.

14 — do : còn ; bào : ôm ; bán : một nửa ; già : che ; diện : mặt.

10 — Tiếng tỳ bỗng ngừng bật, người đàn chưa chịu đáp lời.

11 — Bèn ghé thuyền lại gần, xin được gặp mặt,

12 — Và khêu đèn thêm rượu, lại bày tiệc nữa.

13 — Kêu gọi mời-mọc mãi (muôn nghìn lượt) mới ra.

14 — Tay còn ôm tỳ-bà, che nửa mặt.

10

Lững tiếng đàn nấn-ná làm thinh.

10

Dời thuyền nèo hỏi thăm tình,

Chong đèn thêm rượu còn dành tiệc vui.

Mời-mọc mãi thấy người bỡ ngỡ,

Hãy ôm đàn che nửa mặt hoa.

sượng và khó đọc); sế : se-sế, kín-đáo; tá : tiếng đề hỏi, cách trang-trọng (chỉ dùng khi viết).

10 — lững : ngừng cách đột-ngột, bỏ dở lưng-chùng. Bk — dừng, băng; nấn-ná : hình-dung vẻ trì-hoãn, không muốn thay đổi một nguyên-trạng (như trạng-thái làm thinh). So-sánh với tiếng «dùng-dăng» ở câu 8; làm thinh : tức «lặng thinh», im tiếng (nói trại ?)

11 — दौर : Nx — do tiếng Hán : «di», đừng lộn với «rời» ; nèo : nần-nèo, ngụ-ý khần-khoản. Bk — gạn, dò.

12 — chong : giữ cho đèn sáng. X — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K) ; thêm : Bk — chuốc (không đúng nguyên-tác).

13 — mời mọc, bỡ ngỡ : X.nx. 8 H.

14 — hãy : hãy còn, Bk — tay.

— Trở lên 14 câu là đoạn vào bài, nói những trường-hợp (thời-gian, không-gian v.v...) gặp người gảy đàn. Hay là bắt gặp «tiếng đàn» thì đúng hơn, vì tuyệt-nhiên không thấy tả hình-dáng người, được gián-tiếp phác-họa bằng những tình-tiết của tiếng : Trước hết, những trường-hợp đặc-biệt khiến «nhớ chiều trúc-ty» (câu 1-4). Rồi «tiếng tỳ chợt vắng» (câu 5-8) để lại «lững tiếng đàn» như duyên-dáng e-lệ (câu 9-14), trong khi người gảy đàn lúc chịu ra — cũng hãy còn «che nửa mặt» !



轉軸撥絃三兩聲

*Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh.* 45

未成曲調先有情

*Vị thành khúc điệu tiên hữu tình.*

絃絃掩抑聲聲思

*Huyền huyền yếm ức thanh thanh tứ.*

似訴平生不得志

*Tự tố bình-sinh bất đắc chí.*

低眉信手續續彈

*Đê my thân thủ tục-tục đàn.*

15 — **bát** : gảy, cái móng để gảy đàn ; **tam** : số ba ;

16 — **vị** : chưa ; **tiên** : trước.

17 — **yếm** : che bịt ; **ức** : đè nén ; **tứ** : ý-tứ (đọc là «tự» thì nghĩa là nghĩ).

18 — **tự** : giống như (X. đgâ. 5 T) ; **tố** : cáo, kêu ; **bình-sinh** : trong đời mình ; **bất đắc chí** : không được như chí-nguyện.

19 — **đê** : dưới thấp, cúi xuống ; **my** : lông mày ; **thân** : duỗi ra ; (đọc là «tín», nghĩa là tin) ; **thủ** : tay ; **tục** : tiếp, nối.

15 — (Rồi ngồi vào tiệc) vắn trục thữ dây, gảy vài ba tiếng.

16 — Tuy chưa thành bài bản gì mà giọng đàn đã có vẻ tình-tứ.

17 — Ý-tứ trong mỗi tiếng đàn như ăm-ức trên mỗi sợi dây.

18 — Đường thô-lộ những điều không mẫn-nguyện trong đời mình.

19 — Nàng chau mày, dang tay, gảy liên-tiếp.

## II

Vắn đàn vài tiếng dạo qua,

15

Tuy chưa nên khúc, tình đã thoảng hay.

Nghe nảo-nuột mấy dây bứt-rứt,

Dường than niềm tẩm-tức bấy lâu.

Mày chau, tay gảy khúc sầu,

Nhân tiện, nên nhận-xét quan-niệm đặc-biệt Đông-phương về nhân-sinh và nghệ-thuật trong khuôn-khổ chung của triết-học và văn-học. Theo quan-niệm đó, (khác với Tây-phương), con người (không đối-lập với vũ-trụ mà) hòa lộn với thiên-nhiên, chìm lặn trong vận-mệnh, được biểu-tượng ở đây bằng những tiếng đàn nảo-nuột (như tiếng đàn bạc-mệnh của nàng Kiều). Phản-chiếu trong nghệ-thuật, quan-niệm đó không đưa tới lối *tả người* một cách lộ-liều tỉ-mỉ mà chỉ cần vài nét chấm-phá, *mượn cảnh* để *gợi tình*.

Phân-tích những trường-hợp không-gian (*bến Tầm-dương, lau-lách*) và thời-gian (*canh khuya, quạnh hơi thu*) gói gọn trong hai câu đầu, đủ tạo một bầu không-khí (lãng-mạn u-buồn) thích-hợp với câu chuyện. X.

*Canh khuya, thân gởi, dăm trường.*

*Phân e đường sá, phần thương dãi dẫu (K).*

15 — **vài tiếng dạo qua** : Bk — dạo tiếng năm ba.

16 — **nên** : Bk — trọn ; **hay** : biết (hơn là: hay-ho?)

17 — **bứt-rứt** : Bk — đứt-mực, buồn-bực.

18 — **than niềm** : Bk — nỗi-niềm.

19 — **mày chau** : Bk — chau mày.



說盡心中無限事

*Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.*

20

輕攏慢撚抹復挑

*Khinh lung mạn niễn mạt phọc khiêu,*

初爲霓裳後六么

*Sơ vi Nghê-thường hậu Lục-yêu.*

大絃嘈嘈如急雨

*Đại huyền tào-tào như cấp vũ,*

小絃切切如私語

*Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ.*

20 — thuyết : nói ; tận : hết.

21 — khinh : nhẹ; lung : đánh (đàn); mạn : khoan, chậm; niễn : vuốt; mạt : quét, xóa, buông (ngón đàn). phọc : lại lần nữa; khiêu : khêu, ghẹo.

22 — sơ : lúc đầu; nghê : cừ vồng (cái mõng có bảy màu); thường : cái xiêm, váy (X. đgã, 3T); hậu : sau.

23 — đại : lớn; tào-tào : ào-ào; cấp : gấp, kíp; vũ : mưa.

24 — thiết-thiết : khấn-khút thân-mật; tư : riêng (X. đgã 6 T).

20 — Tiếng đàn như nói hết tất cả bao nhiêu điều trong lòng nàng.

21 — Khi lấy nhẹ lúc vuốt chậm, buông rồi lại bắt.

22 — Ban đầu là khúc "Nghê-thường", sau (chuyển qua khúc) "Lục-yêu".

23 — Dây to nghe ào-ào như tiếng mưa gấp,

24 — Dây nhỏ nghe thăm-thì như câu chuyện riêng.

Dãi-bày hết nổi trước sau muôn vãn.

20

Ngón buông bắt, khoan-khoan diu-dặt.

Trước Nghê-thường, sau thoát Lục-yêu.

Dây to dường đồ trận dào,

Nỉ-non dây nhỏ như chiều chuyện riêng.

20 — **muôn vãn** : đồng-nghĩa, tức mười ngàn hay một vạn vạn, ý nói nhiều lắm. X. *Thề xưa đã lỗi muôn vãn* (K). Nx — Những tiếng kép : não-nuột, bút-rút, tằm-tức, muôn vãn (X. nx. 8 H).

21 — **buông** : do gốc Hán : "phóng". X. *buông đo* "phòng", *vuông* do "phương"; **khoan-khoan diu-dặt** : X. nx. 8 H.

22 — **Nghê-thường** : tức khúc hát « Nghê-thường vũ-y » (xiêm màu cầu vồng, áo bằng lông chim).

Theo Đường-thư, «Diệp Pháp-Thiện dùng phép phụ-đồng dẫn Đường Minh-hoàng (Huyền-tông) lên chơi cung trắng, nghe nhạc. Lúc về, Minh-hoàng nhớ lại, chép được một nửa khúc nhạc. Sau xứ Tây-lương đem hiến khúc «Bà-la-môn», thanh-diệu phù-hợp với nửa khúc vua đã chép được. Bèn lấy câu chuyện du nguyệt-diện làm tựa cho khúc này». Do đó, khúc «Bà-la-môn» sau khi nhuận-sắc được đổi tên là khúc «Nghê-thường vũ-y»; **Lục-yêu** : tên khúc nhạc, đúng nghĩa là : chép những điều quan-yếu.

23 — **trận** : Bk — mưa (không tể-nhị bằng). Nx — dùng loại-tự thay cho danh-tự; **dào** : tiếng mưa to (tượng-thanh). X. *Đã buồn về trận mưa dào*,

*Lại đau về nổi ào-ào gió đông.*

(Nguyễn Trãi).

24 — **nỉ-non** : Bk — tỉ-tê (không êm-nhẹ bằng); **chiều** : X. 4 H. Bk — trò (không tể-nhị bằng).



嘈嘈切切錯雜彈

*Tào tào thiết thiết thác tạp đàn,*

25

大珠小珠落玉盤

*Đại châu tiểu châu lạc ngọc bàn,*

間關鶯語花低滑

*Gian-quan oanh ngữ hoa đề hoạt,*

幽咽泉流水下灘

*U.yết lưu tuyền thủy hạ than.*

水泉冷澀絃凝絕

*Thủy tuyền lạnh sấp huyền ngưng tuyệt,*

25 — thác tạp : lộn-lạo.

26 — châu : hạt trai ; lạc : rơi ; bàn : cái bàn, cái mâm.

27 — gian-quan : riu-rít (tiếng chim oanh); đề : dấy ; hoạt : trồn-tru.

28 — u.yết : nghẹn tắc (tiếng) ; lưu : chảy ; tuyền : suối ; than : ghềnh nước.

29 — lạnh : lạnh ; sấp : dính ; ngưng : đông cứng lại ; tuyệt : dứt.

25 — Tiếng ào-ào, tiếng thủ-thỉ chen lộn nhau.

26 — (Nghe như tiếng) hạt trai lớn nhỏ trút xuống mâm ngọc.

27 — (Hoặc khi thì như) tiếng chim oanh riu-rít trong khóm hoa.

28 — (Khi thì như) tiếng nước suối nghẹn-ngào chảy xuống ghềnh.

29 — Dây đàn dứt (tiếng ngân như thè) suối nước lạnh đọng lại (không chảy),

Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy.

25

Mâm ngọc đầu bông nảy hạt châu.

Trong hoa oanh riu-rít nhau,

Suối tuôn róc-rách chảy mau xuống ghềnh.

Nước suối lạnh, dây đàn ngưng dứt,

25—X. Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau (K) ; chen : Nx — Tiếng đồng căn : xen. Gần nghĩa với xen, nhưng linh-dộng và cụ-thể hơn. X — chen-chúc (Tn) ; Thuyền đóng, gọi ôi chen ! (Thơ Nguyễn Nhược-Pháp). Xen vào công-việc người khác, tức xía vào, can-thiếp ; gảy : lấy móng (tay) mà bật (dây đàn). Nx — Nam-Việt thường nói khảy. Tiếng đồng-căn : gảy (dùng móng tay mà cào), gài, gọi, cài, cày, cạy.

26 — nảy : vọt lên. Tiếng đồng-căn : nảy, nẩy ; hạt : Nx — phân-biệt với hột.

27 — riu-rít : Nx — trạng-từ dùng như động-từ.

28 — róc-rách. Nx — không thoát ý nguyên-tác (u.yết) ; ghềnh : chỗ nước sâu, có đá lởm-chồm và nước xoáy mạnh. X — lên thác xuống ghềnh (Tn). Nx — Đừng lẫn với duềnh hay doanh là vùng nước. X — Trong sao châu rõ duềnh quỳên (K).

29 — dây đàn : dây nhỏ yếu mỏng-mạnh. X — chỉ đàn treo chuông (Tn),

*Vì đâu chỉ thoãn tơ đàn,*

*Khéo câu thì được cá kình biên Đông (Cd)*

dứt : Nx — dứt tiếng chứ không phải dứt dây ! Tiếng



凝絕不通聲漸歇

*Ngưng tuyệt bất thông thanh tạm yết.*

30

別有幽情暗恨生

*Biệt hữu u tình âm hận sinh.*

此時無聲勝有聲

*Thử thời vô thanh thắng hữu thanh.*

銀瓶乍破水漿迸

*Ngân bình sạ phá thủy tương bình.*

鐵騎突出刀槍鳴

*Thiết-kỵ đột xuất đao thương minh.*

30 — **thông** : đi suốt qua ; **tạm** : đỡ thò, chốc lát ; **yết** : nghỉ, thôi ; (X. đgã. 28 H).

31 — **hận** : oán giận.

32 — **thử** : ấy ; **thắng** : đánh được, hơn.

33 — **ngân** : bạc ; **sạ** : thoát ; **phá** : vỡ ; **tương** : thứ nước uống (X. đgã 5 và 11 H) ; **bình** : chày, đuôi.

34 — **thiết-kỵ** : quân cỡi ngựa (kỵ) mạnh-mẽ như sắt (thiết) ; **đột** : thành-linh ; **đao thương** : tên hai món binh-khí ; **minh** : (chìm) kêu (X. đgã 2 T).

30 — Dây đàn không ngân nữa nên tiếng đàn cũng tạm bắt.

31 — (Chính lúc đó), riêng tỏa ra mỗi tình kín, nỗi hận ngấm (của người gảy đàn).

32 — (Bởi vậy) lúc đó, không có tiếng đàn lại hơn là lúc có tiếng đàn.

33 — (Rồi bỗng tiếng đàn lại nổi lên nghe như tiếng) chiếc bình bạc thoát bị vỡ, nước chảy tung-toé,

34 — (Như tiếng) quân kỵ mạnh tợn hiện ra thành-linh, đao thương va chạm nhau kêu sang-sảng.

Ngưng dứt nên phút bắt tiếng tơ.

30

Âm-thầm đau giận ngân-ngờ,

So ra lặng-lẽ bấy giờ càng hay.

Bình bạc vỡ tuôn đầy mạch nước,

Ngựa sắt giông sà-sạt tiếng đao.

đồng-căn : *dát, tắt*, (Nôm), *tuyệt, tức* (Hán). Giá-trị tượng-thanh của âm "út" còn nhận thấy trong những tiếng gần nghĩa như : *bút, rút, sút, phứt, phụt, giựt, v.v...*

30 — **bắt** : im thành-linh. Nx — đừng lẫn với "bật", nghĩa ngược hẳn. **tơ** : do gốc Hán : "ty". X. *thơ* do "thi", *chợ* do "thị", *cờ* do "kỳ"...

31 — Bk. — *Tâm thần dường có ngân-ngờ* (ít miêu-tả hơn).

32 — **so ra** : Bk. — về người (không đứng nguyên-tắc)

Nx. — Tất cả triết-lý « vô-vi » của Lão-giáo, xu-hướng trầm-tĩnh của Đông-phương ngụ trong một câu này ! « Vô thanh thắng hữu thanh » cũng như « nhu thắng cương, nhược thắng cường » (mềm thắng cứng, yếu thắng mạnh) vậy... Trên một phương-diện khác, đối-chiếu thái-độ của ông Đào Tiềm (đời Tấn) chơi « đàn không dây » (vô-huyền-cầm) và của ông Khương Thượng (đời Chu) câu cá mà chẳng uốn lưỡi câu (để tỏ chí khác người).

31, 32 — **âm-thầm, ngân-ngờ, lặng-lẽ**. X. nx 8H.

(34) **sà-sạt** : Bk. — thét ngược ; **đao** : món binh-khí dùng để chém. Nx — một tiếng nữa, cùng một gốc Hán nhưng do lối cấu-tạo bình-dân, là tiếng *đao* : thứ khí-cụ thường dùng để cắt.



曲終抽撥當心畫

*Khúc chung trầu bát đơng tâm hoạch,* 35

四絃一聲如裂帛

*Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.*

東船西舫悄言無

*Đông thuyền tây phông tiếu vô ngôn,*

惟見江心秋月白

*Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch.*

35 — chung : hết ; trầu bát : kéo cái móng gảy đàn ; hoạch : vạch, định.

36 — tứ : số bốn (X. đgâ 17 H) ; liệt : rách, xé ; bạch : lụa.

37 — phông : chiếc thuyền chở được năm mươi người ; tiếu : buồn-bã.

38 — duy : chỉ ; kiến : trông thấy ; bạch : trắng, sạch, rõ (X. đgâ. 36 H).

35 — Khi hết khúc, nàng kéo cái móng vạch vào giữa cây đàn.

36 — Bốn dây (phát chung) một tiếng (nghe) như (tiếng) xé lụa.

37 — Tiếng đàn vừa dứt, khiến người nghe trở lại với thực-tế, trông ra thì thấy : thuyền ở phía đông, thuyền ở phía tây đều lặng buồn, không có một tiếng.

38 — Duy chỉ thấy ánh trăng thu vằng-vặc trong lòng sông.

Cung đàn tròn khúc thanh-tao,

35

Tiếng buồn xé lụa lụa vào bốn dây.

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt.

Một vầng trăng trong vắt lòng sông.

37 — lá: chiếc (như chiếc lá). Nx — giá-trị của loại-tự (tiếng chỉ loại) ấy, khiến lời văn thêm bóng-bày. So-sánh : “ lá thư, lá đơn, suông ba lá (do ba tấm văn ghép lại) ”.

38 — văng : X. nx 37 H ; ngắt, vắt : Nx — giá-trị mô-tả của những trạng-từ ấy, so với nguyên-tác.

— Từ câu 15 đến câu 38 là đoạn tả đàn. So với đoạn tả đàn lần đầu trong Truyện Kiều (nàng Kiều gảy cho Kim Trọng nghe) như dưới đây :

“ So dần dây vũ dây văn,

Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.

Khúc đầu Hán Sở chiến-trường,

Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.

Khúc đầu Tư-mã Phụng-cầu,

475

Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?

Kê-khang này khúc Quảng-lãng,

Một rằng Lưu-thủy hai rằng Hành-vân.

Quá quan này khúc Chiêu-Quân,

Nửa phần duyên chúa nửa phần tư gia.

480

Trong như tiếng hạc bay qua,

Đục như nước suối mới sa nửa vời.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,

Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.

Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,

485

Khiến người ngồi đó mà ngơ-ngẩn sầu... »

Nx — vì cảnh-huống khác nhau nên cách tả đàn hai nơi cũng có khác : đại-khái, cách tả trong Tỳ-bà Hành đồn-dập,



沈吟放撥插絃中  
 Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung.

整頓衣裳起斂容  
 Chỉnh đốn y thường khởi liễm dung. 40

自言本是京城女  
 Tự ngôn bản thị kinh thành nữ,  
 家在蝦蟆陵下住  
 Gia tại Hà-mô lăng hạ trụ.

39 — **trầm-ngâm** : ngần-ngại không quyết; **phóng** : thả ra; **sáp** : đeo vào, gài vào (X. đg 29 H).

40 — **chỉnh-đốn** : sắp-đặt ngay-ngắn; **khởi** : đứng dậy, dấy lên, mở đầu; **liễm dung** : thu vén hình-dung (cho nghiêm-chỉnh đề tỏ lòng kính).

42 — **gia** : nhà; **hà-mô** : cóc nhái; **lăng** : cái gò lớn; **Hà-mô lăng** : có sách chú-thích, nguyên là «Hạ-mã lăng» (chỗ gò mà người ta đi qua phải xuống ngựa đề tỏ lòng kính) sau chép lộn là Hà-mô lăng, hiện nay là huyện Hàm-ninh, tỉnh Thiểm-tây; **trụ** : ở (động-từ).

39 — Nàng ngần-ngại (vì đàn xong, tính thuật lại thân-thể mình) gài cái móng vào dây đàn.

40 — (Rồi) sửa-sang xiêm áo, khép-nếp đứng lên.

41 — Tự nói vốn là người con gái chốn Kinh-thành (Trường-an).

42 — Nhà ở tại dưới gò Hà-mô.

## III

Ngâm-ngùi đàn bát xếp xong,  
 Áo xiêm khép-nếp hầu mong dài lời. 40  
 Rằng xưa vốn là người kẻ chợ.  
 Còn Hà-mô thú ở lân-la.

tầm-tức, mãnh-liệt hơn, vì dài bày cả một đời luân-lạc đã trải qua (cả lúc «bất tiếng tơ» cũng chứa đầy «đau giận»), còn nàng Kiều thì lúc gây cho Kim Trọng nghe, chỉ mới tiên-cầm cái số đoạn-trường. (So với những lúc sau, gây cho Thúc-sinh, cho Hồ Tôn-Hiến, và cho người cũ khi tái-hợp nghe, tình-huống mỗi mỗi đổi khác). Đề ý những câu kết ở hai nơi, đều mượn ngoại-vật đề diễn-tả ảnh-hưởng của tiếng đàn : «thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt...» và «ngọn đèn khi tỏ khi mờ...»

39 — Từ câu 39 đến câu 62 là đoạn tự-thuật của người gây đàn. Nx — Lời thuật của tác-giả trong bài Tự có chỗ không phù-hợp với lời thuật trong bài Hành : trong bài Tự, việc dọn rượu và mời đàn (câu 4) xen vào giữa câu chuyện thân-thể của người gây đàn, còn trong bài Hành, câu chuyện ấy đi sau việc dọn rượu và mời đàn.

**ngâm-ngùi** : So-sánh với những tiếng gần nhau : «ngần-ngừ, ngần-ngại, tần-ngần, bùi-ngùi, trầm-ngâm (chuyển nghĩa từ Hán-văn sang Việt-văn)» ; **bát**. X. 15 H ; **đàn bát xếp xong** : Bk — đàn đã gây xong (không đúng nguyên-tác).

40 — Bk : Áo xiêm sửa-dáng, dấy mong dài lời (mặc dầu dịch thoát những tiếng «chỉnh-đốn» và «khởi», nhưng không diễn được ý «liễm dung» — tức khép-nếp — và kém âm-hưởng nhịp-nhàng).

41 — **kẻ chợ** : người ở chợ, chốn kinh-thành (trái với nhà quê). Ở xứ ta, đời Lê, tục gọi Đông-kinh là Kẻ-chợ.

42 — **thú ở** : Bk — trú ở (nghĩa có thể đúng hơn nhưng lời không được ổn-đáng, ý không được phong-phú



十三學得琵琶成  
Thập tam học đắc tỷ-bà thành.

名屬教坊第一部  
Danh thuộc giáo-phường đệ nhất bộ.

曲罷曾教善才服  
Khúc bài từng giáo thiện-tài phục, 45

粧成每被秋娘妬  
Trang thành mỗi bị Thu-nương đố.

五陵年少爭纏頭  
Ngũ-lăng niên thiếu tranh triền đầu ;

44 — **danh** : tên ; **giáo** : dạy bảo ; **phường** : một khu ở trong thành, nơi qui-tụ những thợ cùng một nghề ở xứ ta ngày xưa. X. **phố phường** ; **đệ** : thứ ; **bộ** : sô-sách.

45 — **tăng** : từng, đã ; **phục** : sụp mình, chịu.

46 — **trang** : làm đẹp ; **đố** : ghen.

47 — **ngũ** : số năm ; **triền đầu** : (lấy gấm) quấn-lên đầu. Do chữ : *phao cầm triền đầu*.

43 — Năm mươi ba tuổi đã học được đàn tỷ-bà.

44 — Tên liệt trong sổ hạng nhất của giáo-phường.

45 — (Mỗi khi gảy) hết một khúc, từng khiến bậc thầy đàn phải chịu phục.

46 — (Và mỗi lần) trang-diềm xong, đều bị à Thu-nương ghen.

47 — Những chàng trẻ ở Ngũ-lăng tranh nhau (lấy gấm lụa) quấn lên đầu (nàng đề tặng thưởng) ;

Học đàn từ thuở mười ba.

Giáo-phường đệ-nhất sổ đã chép tên.

Gã thiện-tài sợ phen dừng khúc, 45

À Thu-nương ghen lúc diềm-tô.

Ngũ-lăng chàng trẻ ganh đua,

bằng ! ) ; **lân-la** : ngụ ý quẩn-luyến lẫn-lừa. (X. nx. 8 H).

43 — **học đàn từ thuở...** Nx — hiểu ngầm: học đàn thành tài từ thuở...

44 — **giáo-phường** : tổ-chức có từ đời vua Đường Minh-hoàng (niên-hiệu Khai-nguyên: 713...) để coi-sóc riêng về « tục-nhạc » (nhạc ngoài dân-gian, đối với « nhã-nhạc » là nhạc trong cung vua). Giáo-phường đào-tạo những nữ-nhạc cùng xướng-nữ ; **đã** : Nx — luật chuyển thanh trong Việt-ngữ : dấu ngã chuyển ra dấu huyền (đã, đã ; lái, lời), dấu hỏi chuyển ra dấu sắc (đã, đánh ; quả, goá). **Chép** : Bk — liệt (bày, sắp).

45 — **thiện-tài** : X. 3 T. **phen** : do gốc Hán : *phiên* (lượt) ; **dừng** : Bk — dựng (một tiếng kỹ-thuật về ca-nhạc cổ-diễn Việt-nam — X. phụ-chú 8 H — nhưng không hợp với nguyên-văn : *bãi*).

46 — **Thu-nương** : trở một người đàn bà đẹp trong giáo-phường (có lẽ do tác-giả tưởng-tượng). Đời Đường cũng có một nữ-sĩ là Đỗ Thu-nương, thiếp của Lý Kỳ, nhưng không lẽ tác-giả định trở người ấy vì nữ-sĩ họ Đỗ không phải trong giáo-phường ?

47 — **Ngũ-lăng** : năm gò ở gần Trường-an (Trường-lăng, An-lăng, Dương-lăng, Mậu-lăng, Bình-lăng), nguyên là những nơi lăng-tăm của đế-vương đời Hán, các nhà hào-



一曲紅銷不知數

Nhất khúc, hồng tiêu bất tri số.

細頭銀篦繫節碎

Điền đầu ngân bệ kích tiết toái,

血色羅裙翻酒污

Huyết sắc la quần phiên tửu ô.

50

今年歡笑復來年

Kim niên hoan tiếu phục lai niên,

48 — hồng : màu đỏ ; tiêu : thứ hàng lụa ; tri : biết.

49 — điền : hoa bằng vàng dùng làm đồ trang-sức ; ngân : bạc ; bệ : cái lược búi ; kích : đánh ; tiết : nhịp điệu ; toái : vỡ vụn.

50 — huyết : máu ; sắc : màu, vẻ đẹp ; la : lụa là ; phiên : lật trở lại ; ô : hoen-ố.

51 — tiếu : cười ; phục : lộn lại, lại (X. đgã, 45) ; lai niên : năm sau. Cũng như : minh niên. X. 54 H.

48 — (Nghe được) một khúc (dân, mất) không biết bao nhiêu là lụa đỏ.

49 — Trâm vàng lược bạc (bị khách làng chơi lấy dùng dề) gõ nhịp (mà) gãy nát (cả).

50 — Quần là màu (đỏ như) máu bị hoen-ố (vì vết) rượu đỏ.

51 — Nàng vui cười hết năm này sang năm khác.

Biết bao the thắm chuộc mua tiếng đàn.

Vành lược bạc gãy tan nhịp gõ,

Bức quần hồng hoen-ố rượu rơi.

50

Năm năm lần-lữa vui cười,

phú cũng thường ở đấy. **ganh** : phân-biệt với *tranh* ; **đua** : tiếng đồng-căn : *dua* (a-dua), do gốc Hán : *du*.

48 — the : do gốc Hán : *sa* ; **thắm** : nồng đậm, X. *đỏ thắm, yếm thắm, tươi thắm* ; *Cỏ phải duyên nhau thì thắm lại* (thơ Xuân-Hương). Phân-biệt với *thắm* ; **chuộc** : do gốc Hán : *thục*. Đừng lẫn với : *chước* (X. 76 H).

49, 50 — **vành**, **bức** : Đề-ý giá-trị hình-dung của những "loại-tự" (thay cho mạo-tự : *cái*) trong Việt-ngữ. X. ở trên : *lá, gã, á ..* ; **nhịp** : nhịp điệu, nhịp cầu. Nên phân-biệt với *dịp* : dịp may, nhân dịp ; **quần hồng** : (ngày xưa bên Tàu phụ-nữ nhà khá-giả hay mặc) quần đỏ. X. *Làm gương cho khách hồng-quần thử soi* (K).

51, 52 — **lần-lữa**, **đoái-hoài** : X. nx. 8 H — Đề ý lối dịch rất mềm-dẻo khéo-léo, khi thì gộp hai từ-ngữ ở xa nhau (*kim niên, lai niên*) lại làm một (*năm năm*), khi thì tách một thành-ngữ (*thu nguyệt xuân phong*) ra làm hai (*gió trăng, xuân thu*) ; **đoái** : ngoái lại, quay lại ; **hoài** : lòng nhớ, thương. X — *Đã không kẻ đoái-người hoài* (K) ;

51 — X. *Năm năm tháng tháng ngày ngày,*

*Lần lần lửa lửa rày rày mai mai...*

**lần-lữa** : (hay : *lần-lữa*) lần-lắt ngày này qua ngày khác. X.

*Xương mai tỉnh đã rú mồn,*

*Lần-lữa ai biết hầy còn hôm nay* (K).



秋月春風等閒度

*Thu nguyệt xuân phong đẳng-nhàn độ.*

弟走從軍阿姨死

*Đệ tâu tông quân, a-di tử;*

暮去朝來顏色故

*Mộ khứ triêu lai, nhan-sắc cố.*

門前冷落車馬稀

*Môn tiền lãnh-lạc, xa mã hy.*

35

52 — **phong** : gió (X. đg 2 H) ; **đẳng-nhàn** : không đề ý đến ; **độ** : đo lường.

53 — **đệ** : em trai (X. đg 44 H) ; **tâu** : chạy đi ; **tông** : theo, từ đó ; **a-di** : dì, tiếng gọi chị em của mẹ, chị em của vợ, mẹ kế ; **tử** : chết ; **mộ** : buổi chiều.

54 — **khứ** : đi (từ gần ra xa) ; **triêu** : buổi sáng ; **lai** : lại (từ xa tới gần) ; **nhan** : đáng mặt ; **cố** : X. 6 Th.

55 — **môn** : cửa ; **tiền** : trước ; **lãnh-lạc** : lặng-lẽ, vắng-vẻ ; **xa** : xe ; **mã** : ngựa ; **hy** : ít, hiếm.

..

52 — Không đề ý đến gió xuân và trăng thu theo nhau qua.

53 — (Bỗng một ngày kia, nàng gặp hoạn-nạn : ) em nàng phải đi lính, dì nàng lại từ-trần ;

54 — Sáng lại chiều qua, nhan-sắc tàn-tạ.

55 — Trước cửa lặng-lẽ, ngựa xe (của khách vương-tôn công-tử) cũng thưa vắng lẫn.

Mãi gió trăng chẳng đoái-hoài xuân thu.

Buồn em trầy, lại sầu di thác ;

Lần hóm mai đôi khác hình-dung.

Cửa ngoài xe ngựa vắng không.

55

52 — **mãi** (dấu hỏi) : mê-mải, chăm-chú vào một việc gì. Đừng lẫn với **mãi** (dấu ngã) : mãi-mãi, làm tiếp không thôi. Đề-ý: **mãi** (động-từ) bao giờ cũng đứng trước một bổ-túc-ngữ hay một động-từ khác, còn **mãi** (trạng-từ) bao giờ cũng đứng sau một động-từ để thay-đổi trạng-thái của động-từ ấy. X. **mãi làm và làm mãi** (một việc gì) ; **xuân thu** : Nx — hai mùa trọng-yếu trong một năm, tại một xứ nông-nghiệp như Trung-hoa ngày xưa (theo cồ-tự, chữ **xuân** hội-ý một mầmnon trời lên mặt đất, hứng ánh sáng mặt trời để sinh sôi nảy-nở và chữ **thu** — do chữ “ hòa ” nghĩa là lúa, ghép với chữ “ hỏa ” nghĩa là lửa — hội-ý mùa lúa chín và gặt hái). Nên người ta dùng hai mùa đáp-đôi ấy (như hai nhịp phách) để trở năm hay tuổi nối tiếp nhau. X. **Kinh Xuân-thu** (một trong Ngũ Kinh của Nho-giáo) ; **Xuân thu nay được bao nhiêu tuổi ?** (thơ Nguyễn Trãi).

53 — **trầy** : nhiều người đi xa, dự một việc gì. X. **trầy quân, trầy hội, trầy chùa** ; **sầu** : Bk — lo (tiếng dùng không hợp). **thác** : X. **Người dù muốn thác, trời nào đủ cho** (K). Nx — rất nhiều tiếng đồng-nghĩa : **chết, tắt thở, thờ hơi cuối cùng, từ già cõi đời, trút linh-hồn, bỏ thân, bỏ mình, bỏ mạng, thiệt mạng, mệnh-chung, tạ-thế, từ-trần, qui-tiên, thất-lạc, băng-hà hay thăng-hà** (vua chết).

55 — Bk : Cửa thưa dấu ngựa quanh không (không êm tai bằng).



老大嫁作商人婦

*Lão đại giá tác thương-nhân phụ.*

商人重利輕別離

*Thương-nhân trọng lợi khinh biệt-ly.*

前月浮梁買茶去

*Tiền nguyệt Phù-lương mãi trà khứ.*

去來江口守空船

*Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền.*

繞船明月江水寒

*Nhiều thuyền minh nguyệt giang thủy hàn.* 60

56 — **lão** : già; **giá**: lấy chồng; **tác** : làm; **thương nhân** : X. nx 3 T.

58 — **Phù-lương** : tên một huyện thuộc tỉnh Giang-tây có trà ngon; **mãi** : mua.

59 — **thủ** : giữ (X. dgâ 19 H).

60 — **nhiều** : chung quanh; **hàn**: lạnh.

56 — (Khi nàng đã) lera tuổi mới làm vợ một người lái buôn.

57 — Người lái buôn tham lợi, coi nhẹ sự biệt-ly,

58 — Tháng trước đi buôn trà ở Phù-lương.

59 — Từ khi y đi đến giờ (nàng một mình)hiu-quạnh trên chiếc thuyền ở cửa sông,

60 — Chung quanh thuyền chỉ có ánh trăng sáng với nước sông lạnh.

Thân già mới kết đôi cùng khách-thương.

Khách trọng lợi khinh đường ly-cách,

Mãi buôn chè sớm tẻch miền khơi.

Thuyền không đậu bến mặc ai,

Quanh thuyền trắng đăi nước trôi lạnh-lùng. 60

56 — Bk : Về già phải kết duyên cùng khách-thương ; **kết đôi** : Tiếng đồng-nghĩa : *kết duyên, kết hôn, kết tóc se tơ, làm bạn, gá nghĩa (trăm năm) v.v...* ; **khách-thương** : người đi ra ngoài buôn-bán.

57 — **khách** : người ngoài. Nx — ngụ ý lo-là của người chồng ; **đường** : Nx — dùng thay tiếng sự. X. nx. 50 H ; **ly-cách** : Nx — ít dùng. Thường nói : *ly-biệt, cách-biệt, viễn-cách, xa-cách...*

58 — **mãi** (dấu hỏi) : X. nx. 52 H; **chè** : Nx — cùng một gốc Hán với tiếng *trà*, nhưng do lối cấu-tạo bình-dân. X. nx. 34 H ; **tẻch** : tiếng thông-tục có nghĩa là « đi mất ». Ngụ ý mĩa-mại người chồng vô-tình. X. *Chẳng sang Tàu cũng tẻch sang Tây* (thơ Tú Xương) ; **miền**: Bk—nguồn ; **khơi** : xa. X. *Gió đưa băng tiện đến kỳ dặm khơi* (K).

59 — **không** : đây nghĩa là « hiu-quạnh, vắng-vẽ » ; **đậu** : (gốc Hán) ngừng lại một chỗ. X. *đậu bình, ở đậu*. Chuyền ra nghĩa «thành-tựu». X. *đậu thai, thi đậu*. Chuyền-âm : «đỗ» ; **ai** : X. nx. 57 H.

60 — **đăi, trôi, lạnh-lùng** : Nx — Những động-từ và trạng-từ ấy khiến câu thơ dịch linh-hoạt phong-phú hơn câu nguyên-tác (chỉ có hai tính-từ : *minh* và *hàn*). Câu



夜深忽夢少年事

*Đạ thâm hốt mộng thiếu niên sự,*

夢啼粧淚紅闌干

*Mộng đề trang lệ hồng lan-can.*

我聞琵琶已歎息

*Ngã văn tỳ bà dĩ thán-tức,*

又聞此語重唧唧

*Hựu văn thử ngữ trùng tức-tức.*

同是天涯淪落人

*Đồng thị thiên-nhai luân-lạc nhân,* 65

61 — **thâm** : sâu ; **hốt** : thỉnh-linh.

62 — **đề** : kêu khóc ; **lệ** : nước mắt ; **lan-can** : vành mắt.

63 — **ngã** : ta, dĩ : đã ; **thán tức** : thở ra, than-thở ;

64 — **hựu** : thêm nữa ; **thử** : cái này ; **trùng** : X. 12 H ; **tức-tức** : tiếng thở-than tấm-tức.

65 — **đồng** : cùng, đồng nhau ; **nhai** : bờ nước, chỗ cuối-cùng ; **luân-lạc** : chìm-dắm rơi-rụng, không an thân định sở ở một nơi nào.

61 — Đêm khuya chợt mộng thấy việc hồi còn trẻ,

62 — Lệ trong mơ, quện phần-son, làm đỏ cả vành mắt.

63 — Ta nghe đàn tỳ-bà, đã than-thở rồi,

64 — Nay nghe mấy lời ấy, lại tấm-tức nữa.

65 — Cùng là những kẻ lận-đận ở ven trời,

Đêm khuya sực nhớ vòng tuổi trẻ,

Lệ trong mơ hoen vẽ phần son.

## IV

Nghe đàn ta đã chạnh buồn,

Lại rầu nghe nỗi nỉ-non mấy lời.

Cùng một lứa bên trời lận-đận, 65

nguyên-tác chỉ là một bức tranh trầm-lặng, câu thơ dịch là cả một khúc nhạc lời-cuốn. X.

*Mây trôi nước chảy xuôi dòng,*

*Chiếc thuyền hờ-hững bên sông một mình.*

(Nguyễn Trãi)

61 — **vòng** : Nx — dùng thể tiếng hồi. X. nx. 57 H ; **tuổi** : do gốc Hán "tuế".

62 — Bk : Chợt mơ-màng dòng lệ đỏ hoen (chợt mơ-màng không kỳ-diệu bằng lệ trong mơ !)

— Từ 62 trở lên 39, là tâm-sự của người gảy đàn. Cả thấy 24 câu, chia rõ ra hai phần rất đều và đối chọi nhau. Nửa trên (12 câu) là "thời oanh-liệt", tung-bừng náo-nhiệt bao nhiêu thì nửa dưới (cũng 12 câu) là "lúc hết thời", thiều-não tiêu-diệu bấy nhiêu !

63 — **chạnh** : gợi sự cảm-động. X. Chạnh niềm nhớ cảnh giang-hồ (K).

64 — **nỉ-non** : X. nx. 8 H.

X. Con cò lận-lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non. (Cd)

65 — **cùng một lứa** : Cùng một cảnh, xứng đối nhau. So-sánh với : « đôi lứa ». X. Duyên đôi lứa cũng



相逢何必曾相識  
*Twong-phùng hà-tất tăng tương thức.*

我從去年辭帝京  
*Ngã tông khứ niên từ Đế-kinh,*

謫居卧病潯陽城  
*Trích cư ngọa bệnh Tầm-dương thành.*

潯陽地僻無音樂  
*Tầm-dương địa tịch vô âm-nhạc,*

終歲不聞絲竹聲  
*Chung tuế bất văn ty-trúc thanh.*

70

66 — **tương** : với nhau (X. đg 5 H); **phùng**: gặp;  
**hà-tất** : sao cần phải, cần gì phải, lợ là; **thức**: nhận biết,  
 quen nhau.

67 — **tông** : X. 53 H; **từ** : lìa xa, từ chối; **Đế-**  
**kinh** : nơi đóng đô của vua.

68 — **cư** : ở một nơi nào; **ngọa** : nằm.

69 — **địa** : đất; **tịch** : hẻo-lánh; **nhạc** : thanh âm  
 có nhịp điệu khiến người ta thích, nên **nhạc** và **lạc** (nghĩa  
 là vui) cùng là một chữ.

70 — **chung** : hết, trọn; **tuế** : năm, tuổi.

66 — Gặp nhau cứ gì phải quen nhau (trước mới thân).

67 — Ta lìa kinh-đô từ năm ngoái,

68 — Bị đày ra ở thành Tầm-dương này, luôn-luôn  
 đau ốm.

69 — Tầm-dương là đất xa-xôi hẻo-lánh, không có  
 âm-nhạc,

70 — Trọn năm chẳng được nghe tiếng tơ tiếng trúc.

Gặp-gỡ nhau lợ sẵn quen nhau.

Từ xa kinh-khuyết bấy lâu,

Tầm-dương đất trích gối sầu hóm mai.

Chốn cùng tịch lầy ai vui thích,

Tai chẳng nghe đàn-địch cả năm.

70

*là duyên bạn bày* (K); **bên** : do gốc Hán *biên*. Chuyển  
 âm : *ven*; **lận-đận**: vất-vả, lao-dao, long-đong, không yên  
 thân. X. nx. 8 H.

66 — **lợ**: lợ là, lợa là, cứ gì phải; X. *Lợ là chán-*  
*gối mới ra sắt-cắm* (K). Nx — Hai câu 65, 66, then-chốt  
 của toàn bài, phát-biểu, một mặt, sự tin-tưởng truyền-  
 thống về lễ « thanh-khi » (Cùng hơi, cùng tiếng, thì ứng  
 đối, tìm gặp nhau) và thuyết « duyên-kiếp » (Có duyên,  
 nghìn dặm thường năng gặp) được nhắc đến rất nhiều trong  
 Truyện Kiều :

X. *Ấu đành quả-kiếp nhân-duyên,*

*Cùng người một hội một thuyền đầu xa.*

và: *Thưa rằng thanh-khi xưa nay,*

*Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên.*

v.v... và một mặt khác, sự liên-cảm (khá cay đắng đối với  
 quan-niệm tôn-ty của xã-hội phong-kiến) sống đôi thân-thể  
 chìm nổi của bậc sĩ-lưu trong bề hoạn với số-phận long-  
 đong của người xướng-nữ lúc về già.

67 — **khuyết** : cái cửa trên lầu canh, nơi ban bố  
 pháp-lệnh, nên thường trở chỗ vua ở.

68 — **gối sầu** : nằm buồn.

69 — **Bk** : Thú cùng - tịch khôn bề vui thích (không



住近潞城地低濕

*Trụ cận Bồn-thành địa đê thấp,*

黃蘆苦竹繞宅生

*Hoàng lô khổ trúc nhiều trạch sinh.*

其間旦暮聞何物

*Kỳ gian đân mộ văn hà vật ?*

杜鵑啼血猿哀鳴

*Đỗ-quyên đề huyết, viên ai minh.*

71 — **cận** : gần ; **đê** : dưới thấp ; **thấp** : âm-thấp, trớt-át.

72 — **hoàng** : màu vàng ; **lô** : thứ cỏ lau mọc ở đầm ao, thân rỗng, mùa thu ra hoa nhiều, mầm ăn được như măng trúc. X. tiếng «địch» ở câu 2 H; **khô trúc**: (cây trúc đắng) tên một thứ trúc, đốt dài hơn các thứ trúc khác, măng mọc vào hồi tháng tư, ăn được.

73 — **đán** : buổi sáng sớm.

74 — **đỗ-quyên** : một thứ chim, cũng gọi là tử-quì hoặc đỗ-vú, miệng lớn đuôi dài, lưng xám bụng trắng, tiếng kêu buồn-bã. Tục truyền vua nước Thục là Đỗ Vũ, vì mất nước, buồn mà chết, hòa hóa ra chim ấy, mùa hè kêu than suốt ngày đêm. Ta nhận chim ấy là chim quốc ; **viên** : con vượn ; **ai** : thăm-thương ; **minh** : X. 34 H.

71 — Lại ở gần Bồn-thành (tức Tầm-dương) đất âm-thấp,

72 — Cỏ lau vàng, cây «trúc đắng» mọc quanh nhà.

73 — Trong cảnh đó, sớm chiều ta được nghe thấy những gì ?

74 — Chỉ có tiếng quốc kêu thảm cùng tiếng vượn hú buồn.

Sông Bồn gần chốn cát lằm,

Lau vàng trúc võ nảy mầm quanh hiên.

Tiếng chi dó nghe liên sớm tối ?

Quốc kêu sầu, vượn nói nỉ-non.

sát nghĩa hơn mà lại lạc vận) ; **sông Bồn** : nguyên-tác, có bản chép : Bồn giang, Bồn trì (sông Bồn, ao Bồn).

71 — **gần** : do gốc Hán «cận» ; **lằm** : lằm-lội, đục. đơ. X. *Một sân lằm cát đã đầy* (K).

72 — Bk : Lau già trúc cối âm-sấm quanh hiên (âm-sấm không sát nghĩa bằng *nảy mầm*) ; **võ** : về hốc-hác, ò-ot (tiếng dậm, đi với vàng). X. *mặt võ mình gãy* (Tn) ; **vàng** : do gốc Hán «hoàng» ; **mầm** : do gốc Hán «manh» (manh-nha, manh-tâm, mới-manh ?). Nx — câu 72 tả cảnh nơi ở của tác-giả (*lau vàng trúc võ...*) cũng đơn-sơ, không hơn gì câu 2 tả cảnh chỗ tiễn đưa người bạn (...*lau-lách đũa-hu*) nhưng đều đủ gợi cái phong-khí tiêu-diêu của bụi hoang cỏ dại.

73 — **liên** : không dứt. Do gốc Hán «liên» (*lên-tiếp, liên-miên, liên-hồi*).

74 — **Quốc** : X. chú-thích bên trang 62. Đề ý : Trong khi chờ đợi Việt-tự được cải-cách hợp-lý, hãy tạm viết tiếng ấy với chữ q đầu và dành tiếng «cuốc» với chữ c đầu để trở «cái cuốc», một nông-cụ. Vì «con quốc» có sự tích dính-dấp đến tiếng «quốc» nghĩa là nước. X. *Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc* (thơ Bà huyện Thanh-quan). Nx — Không rõ con quốc của ta có hẳn là con chim đỗ-quyên của Tàu không? Dầu sao, con quốc trong văn-chương



春江花朝秋月夜

*Xuân giang hoa triêu thu nguyệt dạ,*

75

往往取酒還獨傾

*Vãng-vãng thủ tửu hoàn độc khuynh.*

豈無山歌與村笛

*Khởi vô sơn ca dữ thôn địch?*

嘔啞咽嘶難爲聽

*Âu-ô trừ-chiết nan vi thính.*

今夜聞君琵琶語

*Kim dạ văn quân tỳ-bà ngữ,*

76 — **vãng-vãng** : thường-thường ; **thủ** : X. 19 H. **hoàn** : trở về, trả lại ; **độc** : một mình ; **khuynh** : nghiêng đổ.

77 — **khởi** : há ? ; **sơn** : núi ; **dữ** : cùng ; **thôn** : xóm.

78 — **âu-ô** : tiếng bập-bẹ của con nít học nói ; **trừ-chiết** : tiếng riu-rít của chim kêu ; **nan** : khó ; **thính** (hay **thính**) : lắng nghe.

79 — **quân** : tiếng tôn-xưng, chính nghĩa là « vua ».

75 — Những buổi sáng mùa xuân, hoa nở ở bên sông, cùng những đêm thu trăng tỏ.

76 — Thường-thường ta vẫn tự chuốc rượu một mình.

77 — Phải đâu không có tiếng ca (của người miếu) núi cùng tiếng sáo của các thôn-đô?

78 — (Chỉ hiềm vì những tiếng ấy) ăm-ớ líu-lo thật khó nghe.

79 — Đêm nay nghe tiếng đàn tỳ-bà của nàng,

Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,

75

Lần-lần tay chuốc chén son riêng ngừng.

Há chẳng có ca rừng địch nội ?

Giọng líu-lo nhiều nỗi khó nghe.

Tiếng tỳ bổng lắng canh khuya,

Việt-nam là loại cầm đặc-biệt của mùa hè. X. *Al xui con quốc gọi vào hè... và Thương con quốc rú kêu mùa hạ*, (thơ cổ). Mà trường-hợp thời-gian trong bài Tỳ-bà Hành lại là mùa thu ! Tuy-nhiên vẫn có thể giải-thích rằng ở đoạn liên-hệ, tác-giả không còn nói riêng mùa thu mà nhắc lại trạng-huống chung của « cả năm » ở nơi cùng-tịch X. 70, 75 H; **sầu** : buồn. Theo tự-nguyên chữ Hán, hội-ý lòng người khi thu tới. X. *Thu tâm hai chữ thành ra chữ sầu* (nữ-sĩ Tương-phổ). Nx. văn-phạm—tính-từ dùng như danh-từ (bồ-túc-ngữ của động-từ *kêu*) hoặc như trạng-từ (thay đổi trạng-thái của động-từ ấy). X 68 H : **gối sầu** ; **nói** : Nx — mặc dầu có lẽ chỉ cần văn với câu trên, tiếng ấy áp-dụng với loài vật cũng có thể chấp-nhận được : đó là lối « nhân-cách-hóa » loài vật, nhất đây lại là con vượn, một loại rất gần với người. X. *Con oanh học nói tiên cành mĩ-mai* (K).

76 — Bk : Một mình tay chuốc chén son ngập-ngừng. **chuốc** : (do gốc Hán : « chuốc ») rót rượu.

77 — **nội** : đồng-áng. X. *Buồn trông nội cỏ dẫu-dầu* (K).

79 — Bk : Tỳ-bà nghe dạo canh khuya. (*Nghe dạo không đặc-sắc bằng bổng lắng*).



如聽仙樂耳暫明

Như thỉnh tiên nhạc nhĩ tạm minh.

80

莫辭更坐彈一曲

Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,

爲君翻作琵琶行

Vì quân phiên tác tý-bà hành.

感我此言良久立

Cảm ngã thử ngôn lương-cửu lập,

80 — tiên : ngời tu-đương theo Đạo-giáo được trường-sinh bất-lão, trái với phàm-tục; nhĩ : tai; tạm : ít lâu, bỗng.

81 — mạc : đừng; cánh : càng, thêm; tọa : ngồi.

82 — vị : X. nx. 3 T. — X. đgđ 16 H; phiên : lật trở lại; tác : làm (một bài văn).

83 — ngã : tôi, ta; lương : tốt, rõ, khéo; cửu : lâu; lập : đứng.

80 — Như nghe được nhạc tiên, khiến tai (ta hầu trở nên cứng-cỏi vì đã lâu không được nghe nhạc) nay bỗng tế-nhĩ trở lại.

81 — Xin nàng đừng từ-chối, hãy lại ngồi xuống đàn thêm một khúc nữa,

82 — Ta sẽ vì nàng soạn bài Tỳ-bà Hành theo điệu nhạc của nàng.

83 — Nàng cảm lời nói này của ta, tần-ngần đứng giờ lâu.

Dường như tiên-nhạc gần kề bên tai.

80

Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,

Sẽ vì nàng soạn-sửa bài ca. »

## V

Tần-ngần dường cảm lời ta,

80 — gần kề : Nx. dịch gượng. 81 — hãy : Bk : khuyên.

82 — soạn-sửa : Nx — thường nói : « sửa-soạn » nghĩa là sắp-dặt đề khởi làm một việc gì. Dịch-giả đã dùng phép đảo chữ, đề văn với câu trên. Cũng có thể « soạn-sửa » ngụ một ý hơi khác là « soạn » (làm) và « sửa » (chữa).

— Từ 82 trở lên 63 là tâm-sự của người nghe đàn. Bốn câu đầu đoạn này (63-66) phát-biểu sự thông-cảm tức-khắc với thân-phận người gảy đàn mà tác-giả nhận ngay là « cùng một lứa » với mình, đề chuyển sang tình-cảnh người nghe đàn cả năm ở nơi đất trịch (mười câu tiếp theo : 67-76), khiến sự thông-cảm càng thêm nồng-nàn, phải thực-hiện bằng một bài phiên-tác (sáu câu sau : 77-82). Đã đành tâm-sự ấy rất hợp với nhân-tình : lòng người khi xa nhà thường khao-khát nhớ mong những cảnh thú niềm vui nơi quen thuộc, chỉ một mùi hương, một tiếng nhạc... cũng đủ xúc-dộng mạnh-mẽ. (Trường-hợp của Đỗ Phủ trong bài Thu-Hứng cũng vậy). Tuy-nhiên, xét riêng về mặt tâm-lý dân-tộc, ta phải nhận rằng xã-hội nông-nghiệp Trung-hoa cổ đã qui phần lớn tình-tình con người vào trong phạm-vi gia-đình và cố-hương. Thật khác với tính « lãng-mạn » của Tây-phương cận-dại.

83 — tần-ngần : Bk — Đứng lâu (không tế-nhĩ bằng)



却坐促絃絃轉急  
*Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.*

淒淒不似向前聲  
*Thê-thê bất tự hướng tiền thanh,* 85

滿座聞之皆掩泣  
*Mãn tọa văn chi giai yếm khấp.*

座中泣下誰最多  
*Tọa trung khấp hạ thùi tối đa?*

江州司馬青衫濕  
*Giang-châu Tư-mã thanh sam thất.*

BẠCH CƯ-DỊ

84 — **khước**: lùi ra sau; **tọa**: ngồi; **xúc**: vội, giục thúc.

85 — **thê**: lạnh, buồn; **tự**: đồng như X. đgã. 5 T; **hướng-tiền**: về trước, trước kia.

86 — **mãn**: đầy; **giai**: đều; **yếm**: che; **khấp**: khóc không ra tiếng.

87 — **thù**: ai; **tối**: rốt, hơn hết; **đa**: nhiều.

88 — **thanh**: màu xanh (da trời hoặc lá cây); **sam**: áo dài.

84 — Rồi lại ngồi xuống đàn, dây đàn liên rung chuyển thật gấp.

85 — Tiếng đàn rầu-rĩ bây giờ không đồng tiếng đàn lúc này.

86 — Mọi người ngồi trong tiệc nghe tiếng đàn ấy đều sụt-sùi khóc không ra tiếng.

87 — Trong tiệc người khóc nhiều hơn hết là ai?

88 — (Đó là) ông Tư-mã đất Giang-châu ướt đầm vạt áo xanh.

Đén ngồi bắt ngón đàn đã kịp dây.

Nghe não-nuột khác tay đàn trước, 85

Khấp tiệc hoa tuôn nước lệ rơi.

Lệ ai chan-chứa hơn người?

Giang-châu Tư-mã đượm mùi áo xanh.

PHAN HUY-VỊNH (?)

84 — **Đén ngồi bắt ngón**: Bk: Lại ngồi lựa phím; **đén**: đón-đén, nhẹ-nhàng không tiếng động, tỏ vẻ e-lệ kính-cần.

85 — Bk: Bực rầu-rĩ khác dây đàn trước.

86 — **tuôn nước**: Bk: sụt-mướt.

87 — **người**: Bk: ai.

88 — **Giang-châu**: Nay thuộc phủ Võ-xương tỉnh Hồ-bắc và đất tỉnh Giang-tây. Châu-trị lúc đầu ở Võ-xương, sau dời đến Tầm-dương. Từ đời Tống trở đi, gọi Tầm-dương là Giang-châu. Đời Minh, dời là Cửu-giang phủ. Dân-quốc bỏ phủ đặt huyện. X. 1 T. và 1 H.; **Tư-mã**: X. 1 T.; **đượm mùi**: Nx — đứng ra phải nói "đắm màu".

— Sáu câu chót (83 - 88) nói đến lần đàn thứ hai, sau khi người gảy và người nghe thờ-lộ tâm-sự và hiểu biết nhau hơn. Lần này không cần phải miêu-tả tiếng đàn nữa, chỉ cần nói ảnh-hưởng cực-độ của tiếng đàn là khiến ai nấy phải rơi lệ, mà người rơi lệ nhiều nhất hẳn là người « cùng một lứa », đã thông-cảm với tỳ-bà-phụ vì sự tương-đồng của hai tâm-hồn, hai cảnh-ngộ, hai thân-thế... trong cùng những điều-kiện xã-hội đã gây ra những nỗi bất-bình và những cách phản-ứng không ngoài lời than cùng giọt lệ!



## Phụ-lục

### Bản dịch Tỳ-bà Hành thứ hai

Bến Tầm-duyên đêm chầy đưa khách,	1
Gió kim-phong hoa địch chồi bông.	
Người vó ngựa, khách thuyền tùng,	
Muốn đưa tiệc rượu mà không tiếng đàn.	
Vui chẳng đã sầu toan bề liễu,	5
Trong doanh sóng leo.lẻo vắng trắng.	
Đàn ai vắng-vắng bên giang,	
Thần-thơ kể lại, dùng-dăng người đi.	
Khúc tuyết-diệu ai rảy ước hời,	
Đã dừng tay muốn nói còn e.	10
Chèo ngay một mái thuyền kề,	
Chén quỳnh thêm đặt, đuốc huê thêm bày.	
Gọi lại gọi, hỏi rồi lại hỏi,	
Tay nâng đàn, tay hỡi còn che.	
Gảy vài ba tiếng đàn tỳ,	15
Chưa rồi khúc-diệu đã mê-mệt tình.	
Dây với tiếng ra hình âm-ỷ,	
Dường kêu-van nổi bấy nhiều lâu.	
Sa mây buông ngón thuộc lâu,	
Nổi-niềm ngộ hết mấy câu đàn này.	20
Khêu lại vuốt, bắt buông mấy khúc,	

2 — kim-phong : gió vàng tức gió thu, vì mùa thu thuộc hành kim.

## PHỤ-LỤC

71

Trước Nghê-thường, nổi Lục-yêu sau.	
Dây to như trận mưa rào,	
Nỉ-non dây nhỏ như câu chuyện thăm.	25
Dây vắn vũ bông trăm đưa-đốt,	
Trên ngọc-bàn lạc-đạc châu tuôn.	
Tình u một khúc một buồn,	
Oanh kêu đầu ngọn, nước tuôn dưới doanh.	
Doanh lạnh ngắt tơ mảnh như đứt,	30
Đứt chẳng thông tam ngót cung tơ.	
Như sầu như ngần như ngợ,	
Tử riêng hay gấp tiếng tơ muôn phần.	
Ào như tiếng ngân-bình tuôn nước,	
Tót như người lên ngựa tuốt đao.	35
Trộn cung một tiếng kíp sao,	
Hình như xé lụa luôn vào bốn dây.	
Thuyền khách đổ đông tây lặng ngắt,	
Một doanh sóng với mặt gương thâu.	
Buồn sao buồn rĩ buồn rầu,	40
Quấn dây sức áo dây tàu sự mình.	
Xưa kia cũng kính-thành phận gái,	
Chốn non Chàng hang Nhái là nhà.	
Nghề riêng quen thuở mười ba,	
Giáo-phương mấy bộ tên ra đúng đầu.	45
Tài với sắc mỗi màu mỗi đủ,	
Vụng thiện-tài lại xấu Thu-nương.	
Xui người khuê ngọc các vàng,	

25 — dây vắn vũ : dây tiểu (nhỏ) và dây đại (lớn).

47 — khuê : nhà trong, chỗ đàn-bà con-gái ở ; các : gác, lầu.



Một cung chưa biết mấy vắn hồng-tiêu.  
 Đem trăm lược thay chiều kích tiết,  
 Sắc la-quần chi biệt rượu chè. 50  
 Trần cười đã mấy năm chờ,  
 Thay gương thu-nguyệt đôi cò xuân-phong.  
 Kiếp người thiếu-tráng dễ không,  
 Sớm qua tối lại còn hồng-nhan đầu.  
 Khách xe ngựa ai hầu trông lại, 55  
 Chút xuân già gửi lại thương-quân.  
 Một tình một lợi nào cân,  
 Buồn chè tháng trước đã lần bè xuôi.  
 Minh thê-bạc bên trời một chiếc,  
 Lạnh-lùng thay với nước cùng trắng. 60  
 Ngày xuân còn nhớ tơ giảng,  
 Nỉ-non phiếm trúc, nước ngưng lệ hồng.  
 Say cầm-sắt bên lòng đã rồi,  
 Lại lời than lăm nổi nồng-nồng.  
 Rằng trong một kiếp bình-bồng, 65  
 Chẳng tương-tri cũng tương-phùng từ đây.  
 Ta những thuở từ nơi phượng-khuyết,  
 Cũng xa-xôi ra đến nẻo này ;  
 Bể chừng nước quanh non khơi,

49 — **kích tiết** : đánh nhịp. 53 — **thiếu tráng** : trẻ  
 mạnh. 56 — **quân** : chữ tôn-xưng, đây chỉ người chồng.  
 59 — **thê bạc** : dựa vào bờ. 63 — **cầm sắt** : tên hai  
 thứ đàn xưa, hòa với nhau, biểu-hiệu tình vợ chồng. 65 —  
**bình-bồng** : tên một thứ bè, ta gọi là "bèo Nhật-bản",  
 đây nghĩa là trôi nổi. 66 — **tương-tri** : biết nhau; **tương-**  
**phùng** : gặp nhau.

Tuần trăng đã đủ, cầm-dài nào nghe. 70  
 Gian thảo-xá ở cùng thủy-khúc,  
 Những chòm lau khóm trúc rà-rà.  
 Sớm khuya những tiếng chi là,  
 Quyên gầy kêu hạ, vượn già gào đông.  
 Hoa xuân tốt, trăng thu trong. 75  
 Nghiêng bầu rót rượu luống không ai cùng.  
 Dầu ca-địch vang lừng thôn-đ,   
 Những liu-lo cũng khó vào tai.  
 Một hôm nghe tiếng đàn ai,  
 Nhạc Thiều giảng-giỏi bên tai ngọt-ngào. 80  
 Gảy khúc nữa tiệc đào cho trót,  
 Cùng vì nhau mượn bút làm ghi.  
 Nặng lòng cảm nỗi tương-tri,  
 Gót hoa nương chiếu, đàn tỳ lên cung.  
 Nào-nùng hơi nào-nùng thay bấy, 85  
 Khách nhân-du những sai giao-châu.  
 Nực cười có kẻ riêng sầu,  
 Áo lam Tư-mã còn màu gì xanh.

(*Khuyết-danh*)

70 — **cầm-dài** : cái bộ trên đó (Tư-mã Tương-Như)  
 gảy đàn cho (Trác Văn-Quân) nghe. Trò việc chơi đàn. X.

*Rằng nghe nổi tiếng cầm-dài (K).*

71 — **thảo-xá** : nhà cỏ ; **thủy-khúc** : khúc sông.

80 — **Thiều** : cung hát vua Thuấn ; **giảng-giỏi** :  
 du-dương.

86 — **nhân-du** : chơi rồi ; **sai** : tưới, rảy ; **giao-**  
**châu** : nước mắt con sấu.



## HÁT NÓI

## I

## Giang đầu hạnh hữu khách lai

Tâm-dương giang đầu dạ tổng khách, 1  
 Bóng trắng soi thấp-thoảng bên thuyền.  
 Đàn tỳ-bà ai khéo gảy cho nên,  
 Xui lòng khách thiên-nhai luống những...  
 Ai-oán nhẽ bốn dây vắng-vắng, 5  
 Nổi bất-bình như khắp, như tổ, như oán, như than.  
 Nực cười thay cái phận hồng-nhan,  
 Nào những khách Ngũ-lăng đầu vắng tá ?  
 Lưu-thủy mang-mang thiên ngũ dạ, 10  
 Tỳ-bà khúc-khúc nguyệt tam canh.  
 Bến Tâm-dương cảnh ấy biết bao tình,  
 Chiếc thuyền luống đi về trong bóng nguyệt.  
 Người viễn-hoan biết chẳng chẳng biết,  
 Khúc đàn này biết ngỏ cùng ai ?  
 Giang đầu hạnh hữu khách lai. 15

(Khuyết-danh)

1 — X. 1 H.

4 — thiên nhai : X. 65 H.

8 — ngũ-lăng : X. 47 H.

9, 10 — Canh khuya, ở ngoài trời, dưới bóng trắng  
 nghe những khúc đàn tỳ-bà trên làn nước chảy.

13 — viễn hoạn : làm quan ở nơi xa.

15 — Đầu sông may có khách lại.

## II

## Tài sắc mà chi

Não-nùng một khúc tỳ-bà, 1  
 Giang-châu Tư-mã mới là tri-âm.  
 Tâm-dương giang đầu dạ tổng khách,  
 Người đầu-đầu gặp-gỡ cũng nực cười !  
 Giữa dòng sông nước chảy giăng soi, 5  
 Dắt-diu cả sắc tài vào một cuộc.  
 Giai-nhân tâm-sự qui cầm trực,  
 Tài-tử phong-tao nhập tửu bôi.  
 Nghe tiếng đàn đà rút ruột đòi thôi,  
 Nghĩ mình đó thương vay cho kẻ khác, 10  
 Hồng-nhan tự cổ đa luân-lạc,  
 Thái-bút như kim bán lục-trâm.  
 Người trăm năm ngoảnh lại cội trăm năm,  
 Tài với sắc tính ra là ngộ cả,  
 Quá ngán nhẽ người ngồi thiên-tải hạ, 15  
 Cũng với lên chung một gánh sầu.  
 Lệ tình há một Giang-châu ?

NGÔ THẾ-VINH

(tức Cụ Nghè Vinh, dưới triều Minh-mạng)

7 — Tâm-sự của kẻ giai-nhân (dồn) về nơi trực đàn.

8 — Phong-lưu tao-nhã của người tài-tử (ăn) vào trong  
 chén rượu.

9 — đòi thôi : nhiều khoảng, nhiều lúc, nhiều phen.

11 — Hồng-nhan từ xưa nhiều luân-lạc.

12 — Bút hoa nay nửa phần chìm trên cạn (ngụ ý số  
 phận khắt-khe của người tài-tử).

14 — ngộ : lầm.

15 — thiên-tải hạ : dưới khoảng ngàn năm (ngụ ý sự  
 cảm-thông trong thời-gian).



## III

## Tỳ-bà nữ

Tự ngôn bản thị kinh-thành nữ : 1  
 Thuở mười ba đã thanh nhập tâm thông ;  
 Đàn tỳ-bà tay lựa suốt năm cung,  
 Xui lòng khách Ngũ-lăng thêm bát-ngát.  
 Gian-quan oanh ngữ hoa đề hoạt, 5  
 U-yết lưu tuyên thủy há than.  
 Bến Tầm-dương khêu ngọn đèn tàn,  
 Sức nhớ sự thiếu-niên ràn giọt ngọc.  
 Tinh-cảnh lúc thiên-nhai hải-giác, 10  
 Tâm-sự khi mộ-khử triều-lai.  
 Thuyền đông tây ai kẻ biết là ai,  
 Khúc sơn-thủy dễ đời mùi lau-lich :  
 Ở thời cũng dị hương dị khách,  
 Còn mặt-mà mời khách tri-âm,  
 Ấy ai chào gọi hôm tăm ? 15

(Khuyết-danh)

1 — X. 41 H.

2 — thanh nhập tâm thông : thông-thuộc tiếng đàn, như ghi ký vào lòng.

4 — Ngũ-lăng : X. 47 H.

5,6 — X. 27, 28 H.

9 — thiên nhai hải giác : góc biển ven trời.

10 — X. 54 H.

13 — dị : khác, lạ ; hương : làng, quê. X. Đọc tại dị hương vì dị khách (thơ cổ, nghĩa là : một mình làm khách lạ ở quê người).

15 — tăm : tăm-tối.

## THƠ MỚI

## I

## Bên sông đưa khách

Tặng tác-giả "Đời mưa gió"

Lòng em như nước Trường-giang ấy,  
 Sớm tối theo chàng tới Phúc-châu.

(Lời Kỹ-nữ)

Trời nặng mây mù. Mấy khóm cây 1  
 Đứng kia, không biết tỉnh hay say.  
 Đỗ bờ sông trắng, con thuyền bé,  
 Cảnh lớp lau già, gió lất-lay.  
 Tôi tiễn đưa anh đến tận thuyền, 5  
 Đề dài thêm hạn cuộc tình-duyên ;  
 Thuyền đi, tôi sẽ rời chân lại.  
 Tôi nhớ tình ta, anh vội quên.  
 Thuyền khách đi rồi, tôi vẫn cho  
 Lòng tôi theo lái tới phương mô ? 10  
 Bàng-khuàng trong cõi sâu vô-hạn.  
 Không khóc vì chưng mắt đã khô.

1 — X. 2 Th : Ngàn Vu hiu-hắt khi thu mờ.

4 — X. 2 H : Quạnh hơi thu lau-lách đìu-hiu.

5 — So với cảnh-huống của tác-giả "Tỳ-bà Hành" đi tiễn bạn ở đầu sông Tầm-dương. X. 3 H : Người xuống ngựa, khách dừng chèo.

7, 8 — rời chân : Nx — "dời chân" đúng hơn ?

X. Nhớ nơi kỳ-ngộ vội dời chân đi (K).

24 — So với cảnh-huống của tỳ-bà-phụ. X. 59 H :

Thuyền không đậu bến mặc ai ; thuyền chầy : thuyền trôi theo dòng nước chảy ? Hoặc-giả tác-giả định nói : « thuyền trầy » ? X. 53 H.



Đâu biết rằng anh cũng chỉ là  
Khách chơi giấy lát ghé chơi qua ;  
Rồi thôi, nín áo không tình nữa,  
Đề mặc mình ai khổ ước mơ. 15

Tôi chỉ là người mơ-ước thôi,  
Là người mơ-ước hão ! than ôi !  
Bình-minh chói-lói đầu đầu ấy,  
Còn chốn lòng riêng u-ám hoài. 20

Mà biết vô-duyên vẫn cứ mong,  
Trăm năm ôm mãi mối tình không.  
Trọn đời làm kẻ đưa thuyền khách :  
Thuyền chầy, trơ-vơ đứng với sông.

THẾ-LỮ  
(Mấy vần thơ)

## II

## Bên sông

Gió rủ canh đi ngàn liễu khóc,  
Sông đùa lạnh tới bóng trắng run...  
Thuyền ai tiếng hát bên kia vắng ?  
Ghé lại cho nhau gởi chút buồn. 1

QUÁCH TẤN  
(Mùa cỏ-diên)

2 — X. 60 H : *Quanh thuyền trắng dãi nước trôi / lạnh-lùng.*

**đùa** : xô, lừa. Nx — Trong cuốn « Thi-nhân Việt-nam » của Hoài-thanh, chép là « đùa », một tiếng vô-nghĩa : Chỉ có thể là « đùa » hoặc « đưa », nhưng tiếng sau này không hay bằng tiếng « đùa », về ý-nghĩa cũng như về thanh-âm.

3 — X. 7 H : *Tiếng tỳ chọt vắng trên sông.*

## III

## Nguyệt cầm

Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh, 1  
Trăng thương, trăng nhớ, hỏi trăng ngần !  
Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm.  
Mỗi giọt rơi tòn như lệ ngân.  
Mây vắng, trời trong, đêm thủy-tĩnh. 5  
Linh-lung bóng sáng bỗng rung mình,  
Vì nghe nương-tử trong câu hát  
Đã chết đêm rằm theo nước xanh.  
Thu lạnh, càng thêm nguyệt tỏ ngời ;  
Đàn ghé như nước, lạnh, trời ơi. 10  
Long-lanh tiếng sỏi vang-vang hận :  
Trăng nhớ Tầm-duơng, nhạc nhớ người...  
Bốn bề ánh nhạc : biển pha-lê,  
Chiếc đảo hồn tôi rộn bốn bề...  
Sương bạc làm thính, khuya nín thở, 15  
Nghe sâu âm-nhạc đến sao Khuê.

XUÂN-DIỆU  
(Thơ thơ)

2 — **ngần** : trắng (như con cá ngần).

4 — **ngân** : (long-lanh như) bạc. Hoặc có nghĩa : rung-chuyển, ngân vang.

11 — So-sánh với câu : « *Mâm ngọc đầu bỗng nảy hạt châu* » trong bài Tỳ-bà Hành.

13 — **ánh nhạc** : tiếng nhạc long-lanh như ánh-sáng. Nx. — sự « đương-đối » (theo tiếng « correspondance » của thi-sĩ Pháp Baudelaire) giữa thính-giác và thị-giác.

15 — So-sánh với câu : « *Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt* »... trong bài Tỳ-bà Hành.



## IV

## Nghe hát

Phách ngọt dần say, nệm khói êm. 1  
 Tiếng ca buồn nổi giữa chừng đêm.  
 « Canh khuya đưa khách... » Lời reo ngọc.  
 Mơ gái Tầm-dương thoảng áo xiêm. 5  
 Ai lạ nghìn thu, xa tám cõi,  
 Sen vàng như động phía châu-liêm.  
 Nao-nao khói biếc hài thương-nữ ;  
 Trở gối, hoa lê rung trắng thêm.

VŨ HOÀNG-CHƯƠNG

(Thơ say)

1,7 — **khói** : sự thật đây là khói thuốc phiện ở nhà hát đã gọi hứng cho thi-sĩ.

2 — **Lệ hát ả-đào**, bài chót trong buổi hát bao giờ cũng là bài Tỳ-bà (sau đó thì đẹp trống phách) : Lúc ấy thường là đã khuya, chính là lúc tĩnh-mịch thích-hợp với bài hát.

3 — **reo ngọc** : Nx — Có lẽ « gieo ngọc » đáng lý hơn (« gieo rắc » hơn là « reo kêu ») ? Nhưng có những vô-lý của thi-sĩ mà ta phải chịu, mặc dầu có thể chỉ do một lỗi chánh-tả !

5 — X. « *Quá ngán nhẽ người ngồi thiên-tải hạ* » trong bài hát nói II.

6 — **sen vàng** : tả bước đi của người đẹp, mỗi bước như nở một bông sen vàng (điền cũ, dịch ở hai chữ kim-liên) ; **châu liêm** : rèm châu. Nx — Hai câu 3, 4 và hai câu 5, 6 không có đối, mặc-dẫu toàn bài theo đúng niêm-luật thơ bát-cú.

8 — **hài thương-nữ** : đôi giày của người xướng-nữ (đất Trường-an).

## Đầu-đề luận-văn

## Tả cảnh, kể chuyện, viết thư

— Tả cảnh một buổi nghe nhạc (hoặc chơi đàn) của một nhóm anh (chị) em bạn học, nhân một đêm trăng, đi chơi thuyền (hoặc trong bất-cứ những trường-hợp nào khác đã trải qua).

— Thuật lại một buổi nhóm « lửa trại », với những cuộc biểu-diễn ca-nhạc.

— Thuật những cảm-tưởng hoặc kỷ-niệm khi mùa thu đến, xa nhà, vắng nghe một thứ âm-nhạc quen-thuộc nơi làng cũ (chẳng hạn tiếng sáo của người đi thời đạo, tiếng đàn bầu của người mù hát xẩm, v.v...).

— Viết thư cho bạn, phân-tích mỗi xúc-động đã cảm thấy khi nghe một bản nhạc mới phấn-khởi tâm-trí mình.

## Nghị-luận văn-chương

— Địa-vị, ảnh-hưởng và vai-tuồng của Hán-văn trong văn-chương cổ-diễn Việt-nam, và riêng trong bài hát Tỳ-bà.

— Nêu ra những điểm trội của bản dịch Tỳ-bà, so với nguyên-tác (và những đoạn tả đàn trong Truyện Kiều phỏng dịch ở Thơ Đường, v.v...) để chứng-tỏ mối liên-quan mật-thiết giữa hai văn-chương Hán, Việt và khả-năng phong-phú của Việt-ngữ.

— So-sánh cảnh và tình trong hai trường-hợp sau này :

« *Thuyền không đậu bến mặc ai,*  
*Quanh thuyền trắng dải nước trôi lạnh-lùng.* »

(BẠCH CỬ-ĐI)



và \* *Mây trôi nước chảy xuôi dòng,  
Chiếc thuyền hờ-hững bên sông một mình* \*  
(NGUYỄN TRÃI).

— Phong-trào lãng-mạn Tây-phương thường ham-chuộng những hoàn-cảnh xa lạ. Trái lại, trong bài Tỳ-bà Hành, Bạch Cư-Dị đã "hờn dỗi" những "ca rừng địch nội" mà chê là : "giọng liu-lo nhiều nỗi khó nghe". Giải-thích và thảo-luận tâm-trạng ấy, dựa vào những lý-lẽ cá-nhân và xã-hội.

— Từ : "Nước suối lạnh đầy mảnh ngừng dút" trong Tỳ-bà Hành, đến : "Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi" trong bài "Nguyệt-cầm" của Xuân-Diệu, phải chăng một thứ "rung-động mới" đã đến với thi-ca Việt-nam, biểu-lộ tất cả nỗi xôn-xao của thời-đại ?

— Giải-thích và thảo-luận quan-diêm của Bạch Cư-Dị, đại-biểu cho lớp nho-sĩ, tỏ ý rên-rỉng bực thương-nhân chỉ nghĩ đến lợi mà coi thường những bổn-phận và tình-cảm của một người chồng đối với vợ trong gia-đình :

\* *Khách trọng lợi khinh đường ly-biệt,*

*Mất buồn chề sớm tẻch miền khơi.*

*Thuyền không đậu bến mặc ai...*

(Tỳ-bà Hành)

— Đối-chiếu hai câu trong Tỳ-bà Hành : "Cùng một lứa bên trời lận-đận, gặp-gỡ nhau lạ sẵn quen nhau" với hai câu trong Truyện Kiều : "Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, cùng người một hội một thuyền đầu xa". Thảo-luận mối tin-tưởng truyền-thống về sự tương-thân giữa những người cùng chịu một số-phận hoặc cùng chung một cảnh-ngộ.

## Bảng học tiếng

(Những con số trở số trang)

**Tiếng một Nôm** (tiếng xưa hoặc tiếng địa-phương)

ả (51)	gã (51)	nèo (37)
chạnh (59)	hầu (49)	tẻch (57)
chầy (70)	lo (61)	trầy (55)

**Tiếng một gốc Hán** (chuyên-âm từ những tiếng Hán-Việt)

cảng (45) do <i>cánh</i>	đua (51) do <i>du</i>	sắt (45) do <i>thiết</i>
che (37) — <i>già</i>	đượm (69) — <i>tầm</i>	tiệc (69) — <i>tịch</i>
chè (57) — <i>trà</i>	gần (63) — <i>cận</i>	tiếng (45) — <i>thanh</i>
chéa (33) — <i>trần</i>	vàng (63) — <i>hoàng</i>	tor (45) — <i>ty</i>
chợ (49) — <i>thị</i>	kíp (69) — <i>cấp</i>	tuổi (59) — <i>tuế</i>
chước (53) — <i>thục</i>	kêu (63) — <i>khiếu</i>	thấy (37) — <i>thị</i>
chước (65) — <i>chước</i>	lau (33) — <i>lô</i>	thêm (37) — <i>thêm</i>
bên (59) — <i>biên</i>	mầm (63) — <i>manh</i>	the (53) — <i>sa</i>
buông (45) — <i>phóng</i>	mây (39) — <i>mị</i>	vỡ (49) — <i>bồn</i>
dời (37) — <i>di</i>	phen (51) — <i>phiên</i>	vỡ (45) — <i>phá</i>
đền (37) — <i>đăng</i>	quen (61) — <i>quán</i>	xe (55) — <i>xa</i>

**Tiếng đôi Nôm** (hầu hết là hình-dung-từ)

âm-ý (70)	chối-lối (78)	khoan-khoan (41)
âm-thăm (45)	điu-dặt (41)	khép-nép (49)
bâng-khuâng (77)	dùng-dăng (35)	khuây-khỏa (35)
bát-ngát (76)	điu-hiu (33)	lạnh-lãnh (19)
bỡ-ngỡ (37)	đưa-đợt (71)	lạnh-lùng (57)
bứt-rứt (39)	gặp-gỡ (75)	lác-dác (29)
cồn-cộn (29)	giăng-giỏi (73)	lạc-đạc (71)
chan-chứa (69)	hiu-hắt (29)	lân-la (49)



lăn-lăn (96)	mờ-mờ (31)	rà-rà (73)
lăn-lứa (53)	mời-mọc (37)	róc-rách (43)
lặn-đặn (59)	muôn-vàn (41)	riú-rit (43)
lặng-lẽ (45)	mênh-mông (35)	sàn-sạt (45)
lặng-lặng (21)	nao-nao (80)	tắm-tức (39)
lắt-lay (77)	não-nùng (73, 75)	tần-ngần (67)
lau-lách (33)	não-nuột (39)	thần-thơ (70)
lau-lich (76)	nấn-ná (37)	thấp-thoáng (74)
long-lanh (79)	ni-non (63, 72)	trẻ-trung (19)
leo-lẻo (70)	ngâm-ngùi (49)	trơ-vơ (78)
liú-lo (65)	ngần-ngơ (45)	vang-vang (79)
mặn-mà (76)	ngọt-ngào (73)	văng-văng (70)

**Tiếng-dôi Hán-Việt (lược-trích)**

ai-oán (74)	giang-hồ (21)	linh-lung (79)
bất-bình (74)	giáng-trích (21)	lưu-lạc (19)
cùng-tịch (61)	hình-dung (55)	ly-cách (57)
diêm-tô (51)	kinh-khuyết (61)	tiêu-tụy (19)
đoái-hoài (55)	khách-thương (59)	trường-thiên (78)

**NHẬN-XÉT VĂN-PHẠM****Loại-từ**

— thế cho danh-từ : *trận* dào, thay vì *trận mưa* dào (41)

**Danh-từ**

— dùng lộn : *mùt* áo xanh, thay vì *màu* áo xanh (69)

**Đại-từ**

— lược bớt (chủ-ngữ) : canh khuya (*ta*) đưa khách (33)

**Tính-từ**

— dùng như trạng-từ : kêu *sầu* (65)

**Trạng-từ**

— dùng như động-từ : oanh *riú-rit* nhau (43)

— tiếng-một thay tiếng-dôi : *đến* ngồi thay vì *đón-đến* ngồi (69)

**Mục-lục**

	Trang
Lời nói đầu . . . . .	5
Phạm-lệ . . . . .	10
Tổng-bình . . . . .	12
Tự . . . . .	18
Bản-đồ Trung-quốc . . . . .	24,25
Bài hát Tỳ-bà . . . . .	29
<b>PHỤ-LỤC :</b>	
— Bản dịch Tỳ-bà Hành như hai . . . . .	70
— Hát nói . . . . .	74
— Thơ mới . . . . .	77
Khi đọc « Bài hát Tỳ-bà » . . . . .	81
Đầu đề tác-văn . . . . .	83
Bảng học tiếng . . . . .	85
Nhận-xét văn-phạm . . . . .	86